

# CHƯƠNG I

## TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1

### CHƯƠNG I: 1.1 HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

1.1.1 Định nghĩa về ngân hàng thương mại (NHTM)

a. Lịch sử ra đời và phát triển của NHTM

- Gắn liền với quan hệ cho vay nặng lãi đã từng tồn tại trong thời kỳ công xã nguyên thủy

- Khi CNTB hình thành và phát triển, trong quá trình đấu tranh chống bọn cho vay nặng lãi, các nhà TB đã liên kết lại thành các hội tín dụng cho vay lẫn nhau với lãi suất vừa phải ⇒ hội tín dụng phát triển thành NHTM cổ phần

2

a. Sự ra đời và phát triển NHTM (tt)  
- Ở Việt Nam:

+ Trước CMT8 năm 1945, có NH Đông Dương do Pháp thành lập

+ Sắc lệnh 15/SL ngày 6/5/1951 của Chủ tịch nước VN quyết định thành lập NH Quốc gia VN đầu tiên

+ Nghị định 53/HĐBT ngày 26/03/1988 của Hội đồng Bộ trưởng chuyển NH sang hoạt động kinh doanh tệ tiền, chuyển phương thức tín dụng bao cấp sang phương thức bổ sung vốn ngắn hạn (trước gọi là vốn lưu động)

+ Ngày 23/5/1990, Hội đồng NN ban hành 2 Pháp lệnh NH. Theo đó, các NH chuyên doanh quốc doanh được chuyển thành NHTM quốc doanh

3

### CHƯƠNG I:

b. Khái niệm:

“NH là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động NH và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình NH gồm NHTM, NH phát triển, NH đầu tư, NH chính sách, NH hợp tác và các loại hình NH khác.”

(Điều 20 Luật các tổ chức tín dụng - luật số 02/1997/QH10 đã được sửa đổi bổ sung năm 2004)

⇒ NHTM là định chế tài chính trung gian quan trọng vào loại bậc nhất trong nền KT thị trường

4

### CHƯƠNG I:

c. Bản chất của NHTM:

• Là một tổ chức kinh tế.

• Hoạt động mang tính chất kinh doanh.

• Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng.

5

d. Hệ thống NHTM Việt Nam:

- Là hệ thống NH đa năng, kinh doanh tổng hợp, gồm các loại hình:

d.1 NHTM quốc doanh: là NHTM được thành lập bằng 100% vốn NSNN, gồm:

• Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

• Ngân hàng Công thương Việt Nam.

• Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

• Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

• Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long.

6

#### d. Hệ thống NHTM Việt Nam (tt)

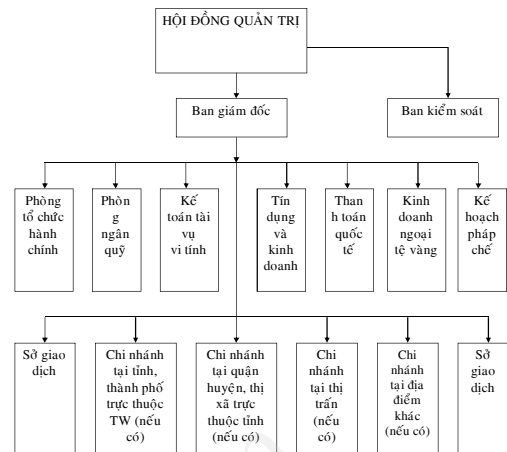
d.2 NHTM cổ phần: là NHTM được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Trong đó, một cá nhân hay pháp nhân chỉ được sở hữu một số cổ phần nhất định theo quy định của NHNN Việt Nam.

d.3 NH liên doanh: là NH được thành lập bằng vốn liên doanh giữa một bên là NH Việt Nam và một bên khác là NH nước ngoài có trụ sở tại VN, hoạt động theo pháp luật VN.

d.4 Chi nhánh ngân hàng nước ngoài: là NH được thành lập theo pháp luật nước ngoài, được phép mở chi nhánh tại VN, hoạt động theo pháp luật VN.

7

#### 1.1.2 Cơ cấu tổ chức bộ máy NHTM



8

## 1.2 HOẠT ĐỘNG CỦA NHTM TRONG NỀN KTTT.

### 1.2.1 Nghiệp vụ nguồn vốn và tài sản nợ của NHTM

- Là nghiệp vụ mà NHTM được sử dụng những biện pháp và công cụ cần thiết, pháp luật cho phép để huy động các nguồn tiền nhàn rỗi trong XH, làm nguồn vốn tín dụng để cho vay đối với nền KT.

- Nghiệp vụ nguồn vốn còn được gọi là nghiệp vụ nợ vì các nguồn vốn này nằm bên tài sản nợ của bảng cân đối kế toán của NHTM.

9

### 1.2.1 Nghiệp vụ nguồn vốn và tài sản nợ của NHTM (tt)

- Thành phần nguồn vốn của NHTM gồm:

- + Vốn điều lệ (Statutory Capital).
- + Các quỹ dự trữ (Reserve Funds)
- + Vốn huy động (Mobilized Capital)
- + Vốn đi vay (Borrowed Capital)
- + Vốn tiếp nhận (Trust Capital)
- + Vốn khác (Other Capital)

10

### 1.2.1 Nghiệp vụ nguồn vốn và tài sản nợ của NHTM (tt)

**1.2.1.1. Vốn điều lệ và các quỹ:** được gọi là vốn của NH là nguồn vốn khởi đầu và được bổ sung trong quá trình hoạt động.

**a. Vốn điều lệ:** là vốn ban đầu khi thành lập NH được ghi vào điều lệ của NH. Vốn điều lệ ít nhất phải bằng mức vốn pháp định do Chính phủ quy định

11

a. Vốn điều lệ: theo ND 141/2006/NĐ-CP ngày 22.11. 2006 của CP

STT	Loại hình tổ chức tín dụng	Mức vốn pháp định áp dụng cho đến năm	
		2008	2010
I	Ngân hàng		
1	Ngân hàng thương mại		
a	Ngân hàng thương mại Nhà nước	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Ngân hàng thương mại cổ phần	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
c	Ngân hàng liên doanh	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
d	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
đ	Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài	15 triệu USD	15 triệu USD
2	Ngân hàng chính sách	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
3	Ngân hàng đầu tư	3.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
4	Ngân hàng phát triển	5.000 tỷ đồng	5.000 tỷ đồng
5	Ngân hàng hợp tác	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
6	Quỹ tín dụng nhân dân		
a	Quỹ tín dụng nhân dân TW	1.000 tỷ đồng	3.000 tỷ đồng
b	Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở	0,1 tỷ đồng	0,1 tỷ đồng
II	Tổ chức tín dụng phi ngân hàng		
1	Công ty tài chính	300 tỷ đồng	500 tỷ đồng
2	Công ty cho thuê tài chính	100 tỷ đồng	150 tỷ đồng

12

### 1.2.1.1. Vốn điều lệ và các quỹ (tt)

#### b. Các quỹ của NH:

- + Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- + Quỹ đầu tư phát triển.
- + Quỹ dự phòng tài chính.
- + Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi.
- + Quỹ khác.

13

### 1.2.1.2 Vốn huy động

- Là nguồn vốn chủ yếu của NHTM, thực chất là tài sản bằng tiền của các chủ sở hữu mà NH tạm thời quản lý và sử dụng nhưng có nghĩa vụ hoàn trả kịp thời và đầy đủ khi khách hàng có yêu cầu
- Nguồn vốn tiền gửi gồm có:
  - + Tiền gửi không kỳ hạn.
  - + Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn.
  - + Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn.
  - + Tiền gửi phát hành kỳ phiếu, trái phiếu.
  - + Các khoản tiền gửi khác.

14

### 1.2.1.2 Vốn huy động

#### a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Là loại tiền gửi mà người sở hữu nó có thể rút ra để sử dụng bất kỳ lúc nào
- Gồm tiền gửi tạm thời của các tổ chức KT, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của dân cư
- NH sẽ không trả lãi hoặc trả lãi thấp.

15

### 1.2.1.2 Vốn huy động

#### b. Tiền gửi có kỳ hạn

- Là loại tiền gửi chỉ được rút ra khi tới hạn hoặc muốn rút ra phải báo trước
- Gồm tiền gửi của các tổ chức KT, tiền gửi tiết kiệm của các tầng lớp dân cư... mà người gửi tiền nhằm mục đích kiếm lời
- Là nguồn vốn tương đối ổn định nên NH có thể sử dụng chúng để cho vay ngắn, trung và dài hạn.
- Lãi suất cao hơn tiền gửi không kỳ hạn

16

### 1.2.1.3 Vốn đi vay

\* Vốn vay trong nước:

- + Vay Ngân hàng trung ương:
  - ✓ NHTW sẽ tiếp vốn cho NHTM thông qua:
    - Nghiệp vụ chiết khấu của NHTW cho NHTM (là nghiệp vụ NHTW mua thương phiếu và giấy tờ có giá khác của NHTM trước khi đến hạn thanh toán)
    - Tái chiết khấu của NHTW cho NHTM (là nghiệp vụ NHTW mua lại thương phiếu và giấy tờ có giá khác của NHTM đã được chiết khấu trước khi đến hạn thanh toán).
- Như vậy NHTW sẽ là người cho vay cuối cùng đối với NHTM.
- + Vay các NHTM khác: thông qua thị trường liên NH.

17

### 1.2.1.4 Vốn tiếp nhận

- Đây là nguồn vốn tiếp nhận từ các tổ chức tài chính NH, từ NSNN... để tài trợ theo các chương trình, dự án về phát triển kinh tế xã hội....
- Nguồn vốn này chỉ được sử dụng theo đúng đối tượng và mục tiêu đã được xác định.

### 1.2.1.5. Vốn khác

- Là nguồn vốn phát sinh trong quá trình hoạt động của NH (đại lý, chuyển tiền, các hình thức dịch vụ khác...)

18

## 1.2.2 Nghiệp vụ sử dụng vốn của NHTM

### 1.2.2.1 Dự trữ

- Các NH phải để dành một phần nguồn vốn không sử dụng để đáp ứng nhu cầu sẵn sàng chi trả cho khách hàng. Phần vốn này được gọi là dự trữ

- “NHNN quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi với mức từ 0% đến 20% tổng số dư tiền gửi tại mỗi tổ chức TD trong từng thời kỳ”

(Luật NHNN Việt Nam số 01/1997/QH10 đã được sửa đổi bổ xung năm 2003 khoản 1 điều 20)

19

### 1.2.2.1 Dự trữ (tt)

- Tiền dự trữ bắt buộc tính theo tháng được tính theo công thức:

Tiền dự trữ bắt buộc tháng này = (Số dư tiền gửi đầu tháng trước + Số dư tiền gửi cuối tháng trước)/2 x Tỷ lệ dự trữ bắt buộc kỳ này

20

### 1.2.2.1 Dự trữ (tt)

#### a. Dự trữ sơ cấp:

- Là khoản dự trữ bằng tiền mặt và tiền gửi được sử dụng để dự trữ theo quy định của NHNN và đáp ứng nhu cầu bình thường về tiền mặt của khách hàng hoặc để thực hiện các khoản thanh toán cho các NH khác trong thanh toán giữa các NH, gồm:

- + Tiền mặt, các khoản coi như tiền mặt.
- + Tiền gửi tại NHTW (tiền gửi không kỳ hạn).
- + Tiền gửi tại các ngân hàng khác.
- + Các khoản khác (ngân quỹ đang thu...)

21

### 1.2.2.1 Dự trữ (tt)

b. Dự trữ thứ cấp: là các loại dự trữ chỉ được sử dụng khi các khoản mục dự trữ sơ cấp bị cạn kiệt. Là dự trữ không tồn tại bằng tiền mặt và bằng tiền gửi mà bằng chứng khoán nghĩa là những chứng khoán ngắn hạn có thể chuyển thành tiền một cách thuận lợi. Thuộc loại này gồm có:

+ Tín phiếu kho bạc (là loại trái phiếu ngắn hạn < 1 năm → bù thiếu hụt tạm thời của NSNN).

+ Hối phiếu đã chấp nhận (Là chứng chỉ có giá do người bán chịu lập ra ghi rõ thanh toán vào một ngày nhất định trong tương lai và được một NH ký chấp nhận thực hiện việc thanh toán nói trên vào ngày đó để ra lệnh cho người mua chịu trả tiền cho chính mình hoặc trả cho một người thứ ba nào đó qua NH – là nơi hối phiếu được trả tiền).

+ Các giấy nợ ngắn hạn khác.

22

### 1.2.2.1 Dự trữ (tt)

#### c. Phương pháp quản lý dự trữ bắt buộc

c.1 Phương pháp phong tỏa: toàn bộ mức dự trữ bắt buộc phải gửi vào một tài khoản tại NHTW sẽ được phong tỏa để đảm bảo thực hiện đúng mức dự trữ.

c.2 Phương pháp bán phong tỏa: một phần mức dự trữ bắt buộc sẽ được quản lý và phong tỏa tại một tài khoản riêng ở NHTW.

c.3 Phương pháp không phong tỏa: tiền dự trữ được tính và thực hiện hàng ngày trên cơ sở số dư thực tế về tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn.

23

### 1.2.2.2 Cấp tín dụng:

a. Cho vay: là hình thức cấp tín dụng theo đó tổ chức TD giao cho khách hàng sử dụng một khoản tiền để sử dụng vào một mục đích và thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

b. Hình thức bảo đảm tiền vay căn cứ vào tiêu chí:

b.1 Tiêu chí đảm bảo tiền vay: gồm

• Cho vay có đảm bảo bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh của bên thứ 3 (không được cho vay trên cơ sở cầm cố bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng cho vay).

• Cho vay không có tài sản đảm bảo

Việc cho vay theo cả hai hình thức trên đây được thực hiện theo quy định của chính phủ

b.2 Tiêu chí phương pháp cấp tiền vay: gồm

• Cho vay luân chuyển

• Cho vay từng lần

⇒ Dù cho vay bằng phương pháp nào thì mức độ rủi ro là khá lớn, do chủ quan và khách quan nhưng nói chung khách quan nhiều hơn.

24

#### 1.2.2.2 Cấp tín dụng: của các NHTM

##### c. Chiết khấu (Discount):

- Là nghiệp vụ cho vay (gián tiếp) mà NH sẽ cung ứng vốn tín dụng cho một chủ thể và một chủ thể khác thực hiện việc trả nợ cho NH (Trong nghiệp vụ này NHTM sẽ đứng ra trả tiền trước cho chứng từ có giá chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng bằng cách khấu trừ ngay một số tiền nhất định gọi là tiền chiết khấu).

- Các chứng từ có giá gồm: hối phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy Nợ có giá khác.

25

#### 1.2.2.2 Cấp tín dụng:

##### d. Cho thuê tài chính (Financial leasing):

- Là loại hình tín dụng trung, dài hạn.

- Các công ty cho thuê tài chính dùng vốn của mình hay dùng vốn do phát hành trái phiếu để mua tài sản thiết bị theo yêu cầu của người đi thuê và cho thuê trong một thời gian nhất định. Người đi thuê phải trả cho Công ty cho thuê tài chính tiền thuê mỗi quý hay mỗi tháng một lần.

- Khi kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính, người đi thuê được quyền mua hoặc kéo dài thời hạn thuê hoặc trả lại thiết bị cho Công ty cho thuê tài chính.

26

#### 1.2.2.2 Cấp tín dụng:

##### e. Bảo lãnh Ngân hàng

- Khách hàng được NH cấp bảo lãnh nhờ đó khách hàng sẽ được vay vốn NH khác hoặc thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết.

##### f. Các hình thức khác:

- Sự chuyển hoá từ vốn tiền gửi thành vốn tín dụng có ý nghĩa với nền KTXH và cả bản thân NHTM bởi vì nhờ cho vay tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu cho NH để từ đó bồi hoàn lại tiền gửi cho khách hàng, bù đắp các chi phí kinh doanh và tạo ra lợi nhuận cho NH.

27

#### 1.2.2.3 . Đầu tư

• Khoản đầu tư có vị trí quan trọng thứ hai sau khoản mục cho vay, gồm:

+ Hùn vốn mua cổ phần, cổ phiếu các công ty, xí nghiệp, việc hùn vốn mua cổ phần chỉ được phép thực hiện bằng vốn của NH.

+ Mua trái phiếu của CP, chính quyền địa phương, công ty, DN ...

• Tất cả mọi hành động đầu tư nhằm:

+ Tăng thu nhập.

+ Phân tán rủi ro

⇒ Các NHTM có xu hướng sử dụng nguồn vốn ngày càng tăng cho việc đầu tư, nhất là đầu tư vào trái phiếu Chính phủ.

28

#### 1.2.2.4. Tài sản Có khác:

- Tài sản ngắn hạn (trước đây gọi là tài sản lưu động) – cơ sở vật chất để tiến hành hoạt động ngân hàng.

+ Xây dựng hoặc mua thêm nhà cửa để làm trụ sở văn phòng.

+ Mua sắm trang thiết bị, máy móc dụng cụ làm việc.

+ Mua sắm các phương tiện vận chuyển.

+ Xây dựng hệ thống kho quỹ...

+ Các khoản phải thu, các khoản khác...

29

#### 1.2.3 Các hoạt động khác của NHTM:

• Các dịch vụ thanh toán, thu chi hộ cho khách hàng (chuyển tiền, thu hộ séc, dịch vụ cung cấp thẻ...)

• Nhận bảo quản các tài sản quý giá, các giấy tờ chứng thư quan trọng.

• Bảo quản, mua bán hộ chứng khoán theo uỷ nhiệm của khách hàng.

• Kinh doanh mua bán ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý.

• Tư vấn tài chính, giúp đỡ các Công ty phát hành cổ phiếu, trái phiếu ...

30

### 1.2.3 Thu nhập, chi phí và lợi nhuận của NHTM:

#### 1.2.4.1. Thu nhập của NHTM:

- a. Thu về hoạt động tín dụng (Thu lãi cho vay; Chiết khấu; Phí cho thuê tài chính; Phí bảo lãnh).
- b. Thu về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ (Thu lãi tiền gửi, Dịch vụ thanh toán, Dịch vụ ngân quỹ)
- c. Thu từ các hoạt động khác như: Thu lãi góp vốn, mua cổ phần; Thu về mua bán chứng khoán, Thu về kinh doanh ngoại tệ, vàng, đá quý, Thu dịch vụ tư vấn, Thu dịch vụ bảo hiểm, Thu dịch vụ ngân hàng khác (bảo quản cho thuê tủ két sắt, cầm đồ..).
- d. Các khoản thu bất thường khác.

31

#### 1.2.4.2 Chi phí của ngân hàng:

- Chi về hoạt động huy động vốn: gồm chi trả lãi tiền gửi, trả lãi tiết kiệm, trả lãi tiền vay, trả lãi trái phiếu, kỳ phiếu...
- Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ: chi về dịch vụ thanh toán, chi về ngân quỹ (vận chuyển, kiểm đếm, bảo vệ..), cước phí bưu điện về mạng viễn thông, chi về dịch vụ khác.
- Chi về hoạt động khác như chi về mua bán chứng khoán, chi về kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, đá quý.
- Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí...
- Chi cho nhân viên: lương, phụ cấp cho cán bộ, nhân viên, trang phục, bảo hiểm XH, BHYT, trợ cấp khó khăn, trợ cấp thôi việc cho nhân viên, chi về công tác XH.

32

#### 1.2.4.3 Lợi nhuận của NHTM:

##### a. Lợi nhuận của NHTM gồm 2 chỉ tiêu:

- Lợi nhuận trước thuế = Tổng thu nhập – tổng chi phí.
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế – thuế thu nhập.

##### b. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của NHTM:

- \* Chỉ tiêu 1: so sánh giữa lợi nhuận (lãi ròng) với tổng Tài sản Có trung bình

Lợi nhuận thuần

$$H(ROA) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tài sản Có bình quân}}$$

Tài sản Có bình quân

- \* Ý nghĩa: phản ánh một đồng Tài sản Có tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

33

##### b. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của NHTM:

- \* Chỉ tiêu 2 : So sánh giữa lợi nhuận thuần với vốn tự có bình quân của ngân hàng

$$H(ROE) = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn tự Có bình quân}}$$

- \* Ý nghĩa: phản ánh một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

- \* Chỉ tiêu 3: Tỷ suất doanh lợi là chỉ tiêu so sánh giữa lợi nhuận ròng với số Tài sản Có sinh lời (Các khoản cho vay, Đầu tư chứng khoán, Tài sản Có sinh lời khác)

Lợi nhuận thuần

$$P' = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng Tài sản Có sinh lời}}$$

Tổng Tài sản Có sinh lời

- \* Ý nghĩa: hiệu suất sinh lời của Tài sản Có sinh lời. Tỷ suất này càng gần H(ROA) thì hiệu suất sử dụng tài sản của ngân hàng càng lớn

34

#### 1.2.4.3 Lợi nhuận của NHTM:

##### b. Các chỉ tiêu đánh giá chất lượng hoạt động kinh doanh của NHTM:

- Chỉ tiêu 4: Hệ số an toàn vốn tự có (Hệ số Cooke)

Vốn tự có

$$H = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng Tài sản Có quy đổi}}$$

Tổng Tài sản Có quy đổi

Trong đó:

- + Vốn tự có gồm : thực có vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.
- + Tổng Tài sản Có quy đổi: là tổng Tài sản Có được tính toán quy đổi theo tỷ lệ rủi ro theo quy định của NHTW.

35

## CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 1: Hệ thống Ngân hàng một cấp là:

- a. Các NH làm chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, tín dụng và thanh toán,
- b. Các NH làm nhiệm vụ kinh doanh,
- c. Toàn bộ hoạt động của ngành ngân hàng đặt dưới sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và thực hiện hạch toán kinh tế toàn ngành
- d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

36

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 2: Hệ thống Ngân hàng 2 cấp là:

- a. Ngân hàng Trung Ương đảm nhiệm công tác quản lý Nhà nước về lưu thông tiền tệ và phát hành tiền.
- b. Ngân hàng thương mại làm nhiệm vụ kinh doanh tiền tệ
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Đáp án:

37

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 3: Từ năm 1951 đến trước khi có ND 53/HĐBT ngày 26/03/1988 hệ thống NH ở VN là:

- a. Hệ thống NH hai cấp
- b. Hệ thống NH một cấp
- c. Hệ thống NH vừa một cấp vừa hai cấp
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

38

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 4: Bản chất của NHTM là:

- a. Là một tổ chức kinh tế
- b. Hoạt động mang tính chất kinh doanh.
- c. Hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ tín dụng và dịch vụ ngân hàng.
- d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

39

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 5: NHTM quốc doanh là NH:

- a. Được thành lập bằng toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp
- b. Được thành lập bằng toàn bộ nguồn vốn của các cổ đông đóng góp
- c. Được thành lập bằng toàn bộ nguồn vốn của ngân sách Nhà nước
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

40

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 6: NHTM cổ phần là:

- a. Được thành lập bằng toàn bộ nguồn vốn của doanh nghiệp
- b. Được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Trong đó, một cá nhân hay pháp nhân chỉ được sở hữu một số cổ phần nhất định theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam
- c. Cả a, b đều đúng
- d. Cả a, b đều sai

Đáp án:

41

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 7: NH liên doanh là:

- a. Ngân hàng được thành lập bằng vốn liên doanh giữa Ngân hàng VN và Ngân hàng nước ngoài
- b. Ngân hàng được thành lập bằng vốn liên doanh giữa các NHTM với nhau
- c. Ngân hàng được thành lập bằng vốn liên doanh giữa ngân hàng quốc doanh và ngân hàng ngoài quốc doanh
- d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

42

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 8: Chi nhánh NH nước ngoài:

- a. Được thành lập theo pháp luật Việt Nam, hoạt động theo pháp luật nước ngoài.
- b. Được thành lập theo pháp luật nước ngoài, hoạt động theo pháp luật nước Việt Nam.
- c. Được thành lập theo pháp luật nước ngoài, hoạt động theo pháp luật nước ngoài.
- d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

43

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 9: Theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của CP, mức vốn pháp định của NHTM quốc doanh từ năm 2008 – 2010 là:

- a. 1.000 tỷ đồng VN
- b. 2.000 tỷ đồng VN
- c. 3.000 tỷ đồng VN

Đáp án:

44

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 10: Theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của CP, mức vốn pháp định của NHTM cổ phần năm 2008 là:

- a. 1.000 tỷ đồng VN
- b. 2.000 tỷ đồng VN
- c. 3.000 tỷ đồng VN

Đáp án:

45

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 12: Theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của CP, mức vốn pháp định của công ty tài chính từ năm 2008 – 2010 là:

- a. Từ 300 tỷ đồng VN lên 500 tỷ đồng VN
- b. Từ 1000 tỷ đồng VN lên 3.000 tỷ đồng VN
- c. Từ 3.000 tỷ đồng VN lên 5.000 tỷ đồng VN
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

46

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 13: Theo Nghị định số 141/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của CP, mức vốn pháp định của công ty cho thuê tài chính từ năm 2008 – 2010 là:

- a. Từ 100 tỷ đồng VN lên 150 tỷ đồng VN
- b. Từ 1000 tỷ đồng VN lên 1.500 tỷ đồng VN
- c. Từ 5.000 tỷ đồng VN lên 7.000 tỷ đồng VN
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

47

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 14: Ngân hàng có ..... Quỹ (kể tên từng quỹ)

- a. Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

Đáp án:

48

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 15: Có ..... nguồn vốn huy động của NH (Kể tên):

- a. Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

Đáp án:

49

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 16: Nguồn vốn đi vay trong nước của NH bao gồm:

- a. Vay NH trung ương
- b. Vay các NHTM khác qua thị trường liên ngân hàng
- c. Vay ngân hàng nước ngoài
- d. Cả a, b đều đúng

Đáp án:

50

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 17: Có .....loại vốn dự trữ của ngân hàng (Kể tên từng loại)

- a. Một
- b. Hai
- c. Ba
- d. Bốn

Đáp án:

51

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 18: NH quản lý dự trữ theo phương pháp nào sau đây:

- a. Phương pháp phong tỏa
- b. Phương pháp bán phong tỏa
- c. Phương pháp không phong tỏa
- d. Một trong 3 phương pháp trên

Đáp án:

52

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 19: Theo tiêu chí đảm bảo tiền NHTM có .... hình thức đảm bảo tiền vay (Kể tên các hình thức)

- a. Một
- b. Hai
- c. Ba
- d. Bốn

Đáp án:

53

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 20: Chiết khấu NHTW đối với NHTM là:

- a. Là nghiệp vụ NHTW bán thương phiếu và giấy tờ có giá khác của NHTM trước khi đến hạn thanh toán
- b. Là nghiệp vụ NHTW mua thương phiếu và giấy tờ có giá khác của NHTM trước khi đến hạn thanh toán
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Đáp án:

54

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 21: NHTM có ..... Nguồn thu  
(Kể tên các nguồn thu):

- a. Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

Đáp án:

55

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 22: NHTM có..... khoản chi phí  
(Kể tên)

- a. Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

Đáp án:

56

### CÂU HỎI CHƯƠNG I

Câu 23: Có..... Chỉ tiêu đánh giá  
chất lượng hoạt động của  
NHTM (Nêu công thức, ý nghĩa  
từng chỉ tiêu)

- a. Ba
- b. Bốn
- c. Năm
- d. Sáu

Đáp án:

57

## Chương 2

### TÍN DỤNG NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH

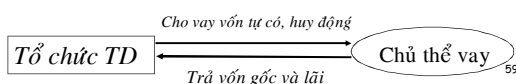
58

## Chương 2

### 2.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN DỤNG NGẮN HẠN TẠI VIỆT NAM

#### 2.1.1. Khái niệm tín dụng ngắn hạn:

- Tín dụng ngắn hạn là việc tổ chức tín dụng  
sử dụng nguồn vốn tự có, nguồn vốn huy  
động để cho các chủ thể có nhu cầu vốn vay  
và thu hồi vốn gốc và lãi với thời hạn dưới 12  
tháng.



59

#### 2.1.2. Phạm vi áp dụng:

##### a/ Bên cho vay:

Các tổ chức tín dụng (NH, công ty tài chính,...) được thành lập và thực hiện nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi bổ sung năm 2004), đã được cấp giấy phép hoạt động trên toàn lãnh thổ VN

Trường hợp cho vay bằng ngoại tệ phải được phép hoạt động ngoại hối.

60

### 2.1.2. Phạm vi áp dụng:

#### b/ Bên đi vay:

##### - Các pháp nhân và cá nhân Việt Nam gồm:

+ Các pháp nhân là: Doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác có đủ các điều kiện quy định tại điều 94 Bộ luật dân sự.

- + Cá nhân
- + Hộ gia đình
- + Tổ hợp tác
- + Doanh nghiệp tư nhân.
- + Công ty hợp danh

##### - Các pháp nhân và cá nhân nước ngoài.

61

### 2.1.3 Đối tượng cho vay

- Giá trị vật tư, hàng hóa (kể cả thuế GTGT) và các khoản chi phí để thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống...

- Các nhu cầu tài chính hợp lý:

VD: Thuế Xuất nhập khẩu để làm thủ tục xuất nhập khẩu, nếu giá trị lô hàng xuất nhập khẩu đó được hình thành bằng vốn vay của ngân hàng

62

### Các đối tượng không cho vay gồm:

a. Số tiền thuế phải nộp trực tiếp cho NSNN (trừ thuế xuất nhập khẩu nói ở trên).

b. Số tiền để trả gốc và lãi cho tổ chức tín dụng khác.

c. Số lãi vay phải trả cho chính tổ chức tín dụng cho vay vốn.

d. Lãi suất cho vay do NH cho vay và khách hàng vay vốn thỏa thuận và ghi vào hợp đồng tín dụng.

#### Chú ý:

Tổng Giám đốc (Giám đốc) NH cho vay phải xác định và công bố công khai lãi suất cho vay theo từng loại khách hàng, từng đối tượng cho vay.

63

### 2.1.4 Nguyên tắc và điều kiện của tín dụng ngắn hạn

a/ Nguyên tắc của tín dụng: Khách hàng vay vốn của tổ chức tín dụng phải đảm bảo:

1 Sử dụng vốn vay đúng mục đích

Vốn huy động (một bộ phận tài sản của các chủ sở hữu mà ngân hàng tạm thời quản lý và sử dụng ⇒ phải hoàn trả cho KH

2 Hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay đúng thời hạn

Theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

64

### b/ Điều kiện vay vốn:

ĐIỀU KIỆN 1: Phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

\* Đối với khách hàng là pháp nhân và cá nhân Việt Nam

1 Pháp nhân

2 Cá nhân và chủ DNTN

3 Đại diện của hộ gia đình

4 Đại diện của tổ hợp tác

5 Thành viên hợp danh của CT hợp danh

65

### b/ Điều kiện vay vốn:

ĐIỀU KIỆN 1: (tt)

\* Đối với khách hàng là pháp nhân và cá nhân nước ngoài

- Phải có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự theo quy định của đất nước mà pháp nhân đó có quốc tịch hoặc cá nhân đó là công dân, nếu pháp luật nước ngoài đó được Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam quy định hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa XHCN Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định.

66

## b/ Điều kiện vay vốn:

### ĐIỀU KIỆN 2:

Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp

### ĐIỀU KIỆN 3:

Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời gian cam kết

### ĐIỀU KIỆN 4:

Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả, hoặc có dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật

### ĐIỀU KIỆN 5:

Thực hiện các quy định về đảm bảo tiền vay theo văn bản hiện hành

67

## 2.1.5. Những nhu cầu vốn không được cho vay

1

Nhu cầu vốn để mua sắm các tài sản và các chi phí hình thành nên tài sản mà pháp luật cấm mua bán, chuyển nhượng, chuyển đổi.

2

Nhu cầu vốn để thanh toán các chi phí cho việc thực hiện các giao dịch mà pháp luật cấm.

3

Nhu cầu vốn để đáp ứng các nhu cầu tài chính của các giao dịch mà pháp luật cấm

### Chú ý:

Việc đảo nợ, các tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định riêng của NHNN.

68

## 2.1.6. Những trường hợp không được cho vay và hạn chế cho vay

### a/ Những trường hợp tổ chức tín dụng không được cho vay:

1

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đ (GD), Phó TGD (Phó GD) của tổ chức tín dụng.

2

Cán bộ, nhân viên của chính tổ chức tín dụng đó thực hiện nhiệm vụ thẩm định, quyết định cho vay.

3

Bố, mẹ, vợ, chồng, con thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đ (GD), Phó TGD (Phó GD)

(Theo điểm 1 điều 77 Luật các tổ chức Tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2004)

69

## 2.1.6. Những trường hợp không được cho vay và hạn chế cho vay (tt)

### b/ Những đối tượng hạn chế cho vay, không có đảm bảo, cho vay với những điều kiện ưu đãi về lãi suất, về mức cho vay: gồm

- Tổ chức kiểm toán, kiểm toán viên có trách nhiệm kiểm toán tại tổ chức tín dụng cho vay, thanh tra đang thực hiện thanh tra tại tổ chức tín dụng cho vay, kế toán trưởng của tổ chức tín dụng cho vay

- Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng

DN có một trong những quy định nêu tại phần a của mục này

### Mức hạn chế

Hạn chế về tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng quy định trên đây không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng

## 2.1.7. Thời hạn cho vay

### a. Khái niệm

- Là khoảng thời gian được tính từ khi khách hàng bắt đầu nhận vốn vay cho đến thời điểm hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay đã thỏa thuận trong hợp đồng TD giữa tổ chức TD và khách hàng.

### b. Căn cứ để xác định thời hạn

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh,
- Thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư
- Khả năng trả nợ của khách hàng
- Nguồn vốn cho vay

71

## 2.1.7. Thời hạn cho vay

### c. Điều kiện

-**Đối với pháp nhân Việt Nam và nước ngoài:** Thời hạn cho vay  $\leq$  thời hạn còn lại của quyết định thành lập hoặc giấy phép hoạt động tại VN,

-**Đối với cá nhân nước ngoài:** thời hạn cho vay  $\leq$  thời hạn được phép sinh sống, hoạt động tại VN

### d. Thể loại:

- Cho vay ngắn hạn:  $\leq$  12 tháng
- Cho vay trung hạn: từ 12 đến 60 tháng
- Cho vay dài hạn:  $>$  60 tháng



### 2.1.8. Quy trình cho vay (quy trình tín dụng)

#### a. Khái niệm

- Là tổng hợp các nguyên tắc, quy định của NH trong việc cấp tín dụng, Trong đó xây dựng các bước đi cụ thể theo một trình tự nhất định kể từ khi chuẩn bị hồ sơ đề nghị cấp tín dụng cho đến khi chấm dứt quan hệ tín dụng
- Là 1 quá trình nhiều giai đoạn mang tính chất liên hoàn, theo một trật tự nhất định, đồng thời có quan hệ chặt chẽ và gắn bó với nhau.

73

### 2.1.8. Quy trình cho vay

#### b. Phân loại quy trình cấp tín dụng: 2 cách

**Cách 1: Theo tiêu chí cấp tín dụng: quy trình gồm các bước:**

- + Trước khi cấp tín dụng,
- + Trong khi cấp tín dụng
- + Sau khi cấp tín dụng.

**Cách 2: Theo các hoạt động có tính chất nghiệp vụ của ngân hàng: quy trình gồm các bước:**

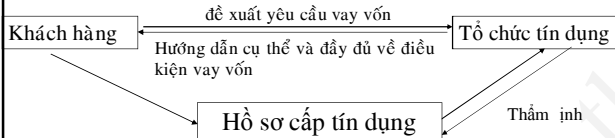
- + Lập hồ sơ yêu cầu cấp tín dụng, thẩm định (phân tích tín dụng), quyết định tín dụng, giải ngân, giảm và thu hồi khoản tín dụng, thanh lý hợp đồng tín dụng

74

### 2.1.8. Quy trình cho vay

#### c. Quy trình cho vay gồm các bước sau:

**Bước 1: Lập hồ sơ yêu cầu cấp tín dụng, tiếp xúc tìm hiểu khách**



#### Chú ý:

- Hồ sơ cấp tín dụng phụ thuộc:
  - + Loại khách hàng.
  - + Loại và kỹ thuật cấp tín dụng.
  - + Quy mô nhu cầu cấp tín dụng.

75

#### c. Quy trình tín dụng (tt)

##### Bước 1: (tt)

Những thông tin mà KH thường phải cung cấp gồm:

##### a. Những tài liệu chứng minh năng lực pháp lý của khách hàng.

##### + Đối với pháp nhân:

- Giấy phép thành lập
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh,
- Điều lệ hoạt động
- Biên bản góp vốn
- Các tài liệu liên quan đến quản lý vốn và tài sản,
- Giấy phép kinh doanh xuất nhập khẩu,
- Quyết định bổ nhiệm giám đốc, kế toán trưởng,
- Văn bản ủy quyền hay bảo lãnh vay vốn của cơ quan cấp trên có thẩm quyền...

##### + Đối với thể nhân: giấy CMND, giấy hôn thú, sổ hộ khẩu.

76

#### c. Quy trình tín dụng (tt)

##### Bước 1: (tt)

Những thông tin mà KH thường phải cung cấp gồm:

##### b. Những tài liệu chứng minh khả năng hấp thụ vốn tín dụng:

- Dự án đầu tư, phương án SXKD, dịch vụ khả thi, phù hợp với quy định của pháp luật.
- Người vay vốn cần giải trình rõ mục đích sử dụng, các điều kiện để thực hiện phương án, kế hoạch sử dụng, tính toán hiệu quả KT của vốn vay, nguồn trả nợ, kế hoạch trả nợ. Đối với khoản vay trung dài hạn KH phải gửi cho NH các văn bản được cấp có thẩm quyền duyệt...

77

#### c. Quy trình tín dụng (tt)

##### Bước 1: (tt)

Những thông tin mà KH thường phải cung cấp gồm:

##### c. Những tài liệu chứng minh khả năng tài chính hoàn trả vốn tín dụng của khách hàng.

##### + Đối với pháp nhân: báo cáo kế toán trong 3

**kỳ gần nhất** (bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và một số báo cáo kế toán khác)

##### + Đối với thể nhân: cá thể, hộ gia đình... không hạch toán kế toán nhưng cũng có một bản kê về vốn chủ sở hữu, tài sản dài hạn, tài sản ngắn hạn, nợ phải thu....

78

### c. Quy trình tín dụng (tt)

Bước 1: (tt)

Những thông tin mà KH thường phải cung cấp gồm:

**d. Những tài liệu liên quan đến đảm bảo tiền vay:** tùy theo hình thức vay, KH phải xuất trình những tài liệu:

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu TS, máy móc trang thiết bị, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy đăng ký kinh doanh và các giấy tờ cần thiết khác theo yêu cầu của tổ chức TD, các giấy tờ này phải có chứng nhận của cơ quan công chứng NN và lưu lại ở tổ chức TD trong thời gian cầm cố, thế chấp vay vốn.

(Theo Thông tư số 07/2003/TT-NHNN ngày 19-5-2003 hướng dẫn thực hiện một số quy định về bảo đảm tiền vay của các tổ chức tín dụng)

79

### c. Quy trình tín dụng (tt)

Bước 1: (tt)

Những thông tin mà KH thường phải cung cấp gồm:

**e. Ngoài các giấy tờ như trên trong hồ sơ luôn phải có giấy đề nghị cấp tín dụng của cán bộ đề nghị với giám đốc tổ chức tín dụng quyết định kèm theo**

- Để quyết định cho vay hay từ chối cho vay, cán bộ tín dụng phải điều tra, thu thập, tổng hợp và phân tích các nguồn thông tin về khách hàng. Cơ sở tìm hiểu khách hàng là:

- + Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng của khách hàng.
- + Hồ sơ lưu trữ tại NH hoặc từ các NH, tổ chức TD khác, đặc biệt là từ trung tâm thông tin phòng ngừa và xử lý rủi ro.
- + Các cơ quan chức năng khác như thuế, pháp luật...
- + Trực tiếp phỏng vấn KH cũng như nhân viên của công ty.
- + Điều tra thực tế tại nơi hoạt động SXKD của KH.

80

### c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: Thẩm định (phân tích tín dụng) khách hàng và phương án vay vốn**

#### a. Khái niệm

- Phân tích tín dụng là phân tích khả năng hiện tại và tiềm năng của khách hàng về sử dụng vốn TD, cũng như khả năng hoàn trả vốn vay NH.

#### b. Mục tiêu

- Tìm kiếm những tình huống có thể dẫn đến rủi ro cho NH và tiên lượng khả năng kiểm soát của NH những loại rủi ro đó, cũng như dự kiến các biện pháp phòng ngừa và hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra.

81

### c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**c. Nội dung cơ bản của thẩm định tín dụng tập trung vào hai vấn đề chủ yếu:**

- Phương án vay vốn phải đầy đủ các điều kiện cho vay, nguyên tắc cho vay theo thể lệ, quy trình cụ thể đối với loại cho vay đó, đảm bảo khả năng cho vay thu được nợ đúng thời hạn.

- Hồ sơ, thủ tục vay vốn phải đầy đủ, hợp lệ, hợp pháp theo đúng chế độ quy định. Nếu xảy ra tranh chấp tố tụng thì đảm bảo an toàn về pháp lý cho ngân hàng.

82

### c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**d. Các vấn đề cần chú trọng :**

**d.1 Năng lực pháp lý của khách hàng**

+ **Đối với thể nhân vay vốn:** người vay phải đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự.

+ **Đối với pháp nhân:** phải có năng lực pháp luật dân sự

Ngoài ra còn thẩm định xem khách hàng có thuộc đối tượng được vay vốn theo quy định cụ thể của các chế độ, thể lệ cho vay không?

83

### c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**d. Các vấn đề cần chú trọng phân tích tín dụng khách hàng (tt)**

**d.2 Tính cách và uy tín của khách hàng**

**d.3 Năng lực tài chính của khách hàng:** có rất nhiều chỉ tiêu đánh giá như:

- Hệ thống chỉ tiêu phản ánh tình hình hoạt động (vòng quay vốn ngắn hạn, vòng quay hàng tồn kho, kỳ thu tiền bình quân, vòng quay khoản phải thu...),
- Hệ thống chỉ tiêu phản ánh cơ cấu và tình hình tài chính (hệ số tự tài trợ, hệ số nợ, hệ số tài trợ ĐT...),
- Hệ thống chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán (khả năng thanh toán ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh...),
- Hệ thống chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh (lợi nhuận và tốc độ tăng lợi nhuận...)

84

### c. Quy trình tín dụng (tt)

#### Bước 2: (tt)

#### d. Các vấn đề cần chú trọng phân tích tín dụng khách hàng (tt)

##### d.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)

• Tình hình tài chính của đơn vị vay vốn thể hiện qua hệ thống 4 nhóm chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

#### + Nhóm 1: Nhóm chỉ số thanh toán: 5 chỉ tiêu

##### 1.1 Thanh toán tổng quát

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

85

### c. Quy trình tín dụng (tt)

#### Bước 2: (tt)

#### c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)

#### + Nhóm 1: Nhóm chỉ số thanh toán

##### 1.2 Thanh toán nợ dài hạn

$$\text{Khả năng thanh toán nợ dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

##### 1.3 Thanh toán hiện thời

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

86

### c. Quy trình tín dụng (tt)

#### Bước 2: (tt)

#### c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)

#### + Nhóm 1: Nhóm chỉ số thanh toán

##### 1.4 Thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền} + \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn} + \text{Khoản phải thu}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

##### 1.5 Thanh toán bằng tiền

$$\text{Tỷ số thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

87

### c. Quy trình tín dụng (tt)

#### Bước 2: (tt)

#### c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)

#### + Nhóm 2: Nhóm chỉ số cơ cấu tài chính: 4 chỉ tiêu

##### 2.1 Tỷ số nợ

$$\text{Tỷ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

##### 2.2 Tỷ số đảm bảo nợ

$$\text{Tỷ số đảm bảo nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

##### 2.3 Tỷ số tự tài trợ

$$\text{Tỷ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

88

### c. Quy trình tín dụng (tt)

#### Bước 2: (tt)

#### c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)

#### + Nhóm 2: Nhóm chỉ số cơ cấu tài chính: (tt)

##### 2.4 Khả năng thanh toán lãi vay

$$\text{Khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế} + \text{Lãi vay}}{\text{Lãi vay}}$$

#### + Nhóm 3: Nhóm chỉ số hoạt động: 10 chỉ tiêu

##### 3.1 Vòng quay tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản sử dụng bình quân}} \times 100$$

##### 3.2 Vòng quay tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản dài hạn sử dụng bình quân}} \times 100$$

89

### c. Quy trình tín dụng (tt)

#### Bước 2: (tt)

#### c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)

#### + Nhóm 3: Nhóm chỉ số hoạt động

##### 3.3 Vòng quay tài sản ngắn hạn

$$\text{Hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn sử dụng bình quân}} \times 100$$

##### 3.4 Vòng quay khoản phải thu

$$\text{Vòng quay khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho luân chuyển bình quân}}$$

##### 3.5 Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho luân chuyển bình quân}}$$

90

c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)**

**+ Nhóm 3: Nhóm chỉ số hoạt động**

**3.6 Số ngày một vòng quay tổng tài sản**

$$\text{Số ngày của một vòng quay tổng tài sản} = \frac{360}{\text{Vòng quay tổng tài sản}}$$

**3.7 Số ngày một vòng quay tài sản dài hạn**

$$\text{Số ngày của một vòng quay tài sản dài hạn} = \frac{360}{\text{Vòng quay tài sản dài hạn}}$$

**3.8 Số ngày một vòng quay tài sản ngắn hạn**

$$\text{Số ngày của một vòng quay tài sản ngắn hạn} = \frac{360}{\text{Vòng quay tài sản ngắn hạn}}$$

91

c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)**

**+ Nhóm 3: Nhóm chỉ số hoạt động**

**3.9 Kỳ thu tiền bình quân**

$$\text{Số ngày một vòng quay khoản phải thu} = \frac{360}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360 \times \text{khoản phải thu bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**3.10 Số ngày luân chuyển hàng tồn kho**

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

$$\text{Số ngày một vòng quay hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

92

c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)**

**+ Nhóm 4: Nhóm chỉ số sinh lời: 5 chỉ tiêu**

**4.1 Tỷ lệ lãi gộp trên tài sản**

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp trên tài sản} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Tổng tài sản}}$$

**4.2 Tỷ lệ lãi gộp**

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Lãi gộp}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

**4.3 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước hoặc sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

93

c. Quy trình tín dụng (tt)

**Bước 2: (tt)**

**c.3 Năng lực tài chính của khách hàng: (tt)**

**+ Nhóm 4: Nhóm chỉ số sinh lời**

**4.4 Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (vốn)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước hoặc sau thuế}}{\text{Tổng tài sản (tổng vốn)}}$$

**4.5 Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận trước hoặc sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

94

**Bước 2: (tt)**

**e/ Phương án vay vốn và khả năng trả nợ**

-Thẩm định hiệu quả kinh tế và khả năng thực thi của phương án vay vốn:

+ Đánh giá, kiểm tra kế hoạch sản xuất kinh doanh, phương án sử dụng vốn vay,...

-Tính toán xác định nguồn tiền trả nợ:

KH SXKD, tài chính của khách hàng	⇒	Bảng cân đối nguồn thu, chi TC của khách hàng trong một thời gian nhất định	⇒	Tính ra chênh lệch nguồn thu và nguồn chi	⇒	Xác định nguồn trả nợ vay ngắn hạn và nguồn trả nợ vay trung dài hạn theo từng thời gian phù hợp với nguồn thu
-----------------------------------	---	---	---	---	---	--

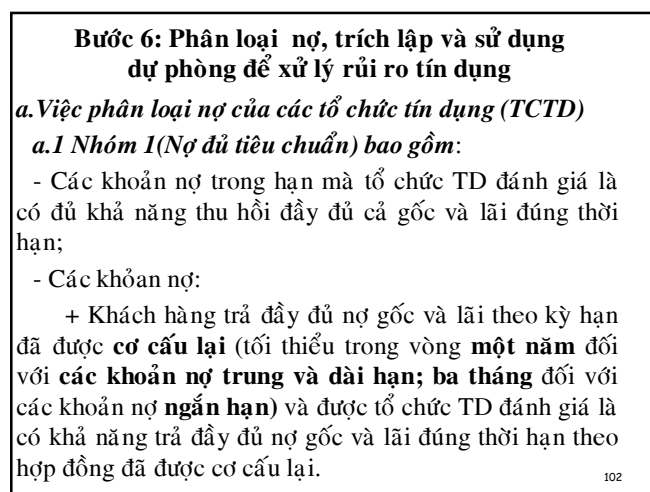
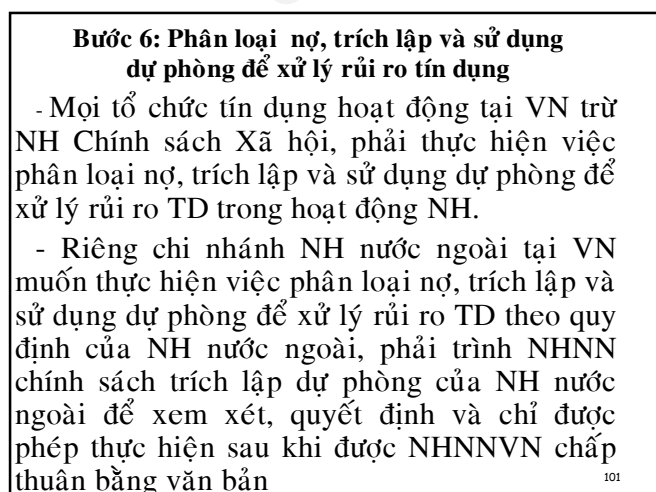
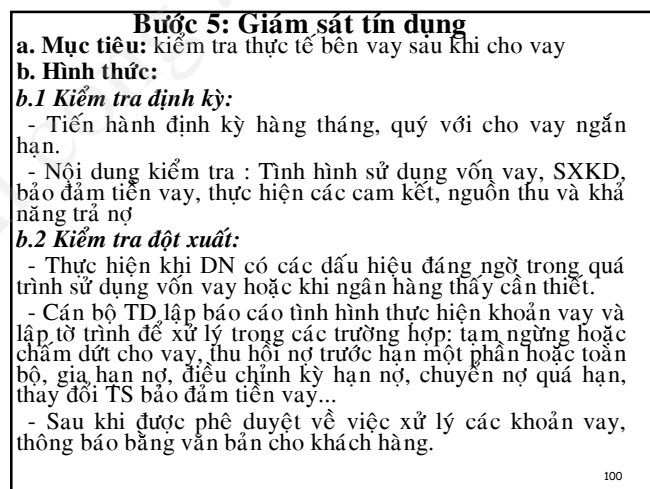
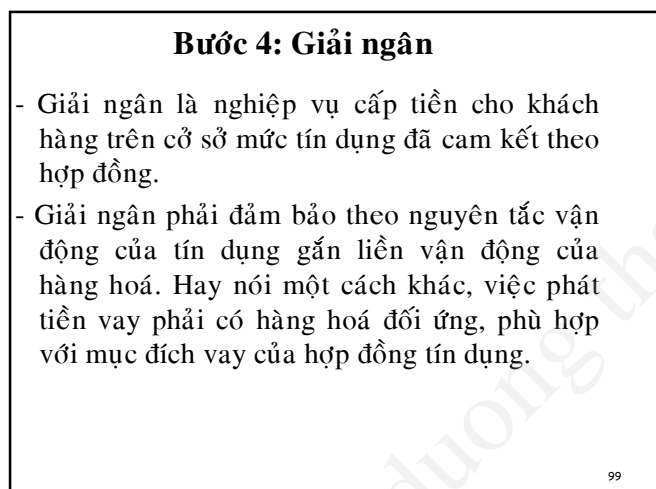
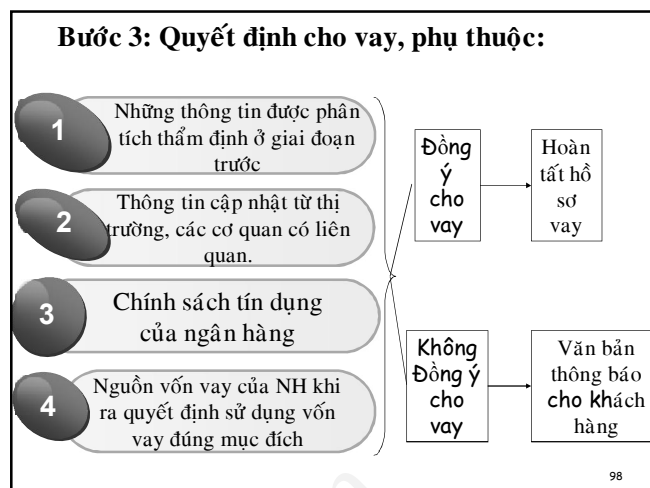
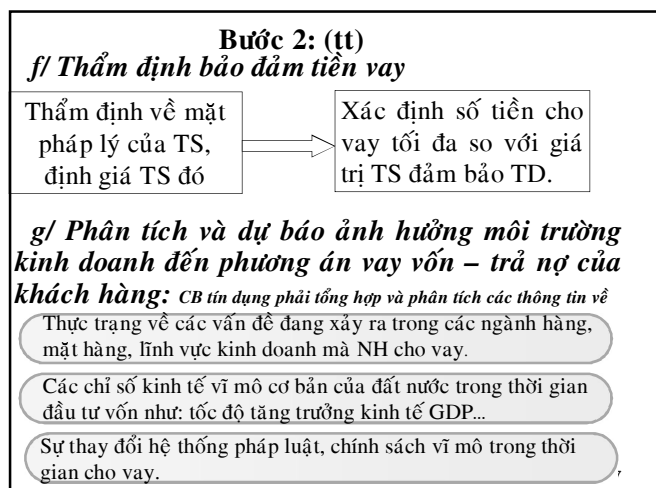
**Bước 2: (tt)**

**e/ Phương án vay vốn và khả năng trả nợ (tt)**

**Chú ý: Một số vấn đề cần thẩm định về khả năng trả nợ của khách hàng**

- 1 Đánh giá khả năng hiện thực của kế hoạch và điều hành kế hoạch tài chính, trả nợ của khách hàng
- 2 Xác định độ chính xác và hợp lý của các số liệu kế hoạch và số liệu dự báo, loại trừ ảnh hưởng các yếu tố bên trong, bên ngoài có ảnh hưởng.
- 3 Đánh giá nguồn thu nhập và các chỉ số về khả năng trả nợ trong thời gian vay vốn
- 4 Xác định xem phương án trả nợ có khả thi hay không: cân đối các nguồn thu từ dự án, phương án với kế hoạch trả nợ.

96



**Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro TD (tt)**

**a. Việc phân loại nợ của các tổ chức TD**

**a.2 Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:**

- Các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại.

**a.3 Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:**

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.

**a.4 Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày.
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.

**a.5 Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:**

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.
- Các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại;

103

**Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro TD (tt)**

**a. Việc phân loại nợ của các tổ chức TD**

**\* Chú ý:**

- - Nếu một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với tổ chức TD mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì tổ chức TD bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

- - Nếu các khoản nợ (kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại) mà tổ chức TD có đủ cơ sở để đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì tổ chức TD chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

- Cả 2 trường hợp này tùy theo mức độ mà có thể xếp vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 cho phù hợp.

104

**Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng (tt)**

**b. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với các nhóm nợ như sau:**

- Nhóm 1: 0%
- Nhóm 2: 5%
- Nhóm 3: 20%
- Nhóm 4: 50%
- Nhóm 5: 100%.

- Riêng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý thì được trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của tổ chức tín dụng.

105

**Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng (tt)**

**c. Số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức sau:**

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

Trong đó:

- R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích
- A: giá trị của khoản nợ
- C: giá trị của tài sản bảo đảm: được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ áp dụng được quy định tại biểu 2 dưới đây:
  - + Giá trị thị trường của vàng.
  - + Mệnh giá của trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, và các loại giấy tờ có giá của các tổ chức tín dụng.
  - + Giá trị thị trường của chứng khoán của doanh nghiệp và của tổ chức tín dụng khác.
  - + Giá trị của tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm khác ghi trên hợp đồng bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính.
- r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

106

**Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng (tt)**

d. Đối với các khoản cho thuê tài chính: TS cho thuê được tính là TS bảo đảm.

**e. Dự phòng chung**

- Tổ chức TD thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75 % tổng giá trị của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

- Trong thời hạn tối đa đến 2009 (5 năm kể từ ngày Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ban hành ngày 22/4/2005 có hiệu lực thi hành) tổ chức TD phải thực hiện trích lập đủ số tiền dự phòng chung.

**f. Sử dụng dự phòng**

Tổ chức TD sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay đối với các khoản nợ trong các trường hợp sau đây

- Khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích.
- Các khoản nợ thuộc nhóm 5. Riêng các khoản nợ khoanh chờ CP xử lý, tổ chức TD được sử dụng dự phòng (nếu có) để xử lý rủi ro TD.

Việc sử dụng dự phòng trong những trường hợp cụ thể theo quy định hiện hành của Nhà nước

107

**Bước 6: Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng (tt)**

**Biểu 2: Quy định tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản bảo đảm**

Loại tài sản bảo đảm (theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của thống đốc NHNNVN ban hành ngày 22/4/2005)	Tỷ lệ tối đa (%)
Số dư trên TK tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng	100%
Tín phiếu kho bạc, vàng, sổ dư trên TK tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng	95%
Trái phiếu Chính phủ: <ul style="list-style-type: none"><li>- Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống</li><li>- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li><li>- Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li></ul>	95% 85% 80%
Thương phiếu, giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng khác	75%
Chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác	70%
Chứng khoán của doanh nghiệp	65%
Bất động sản (gồm: nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp và/hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp)	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

108

**Bước 7: Thanh lý hợp đồng tín dụng – lưu trữ hồ sơ tín dụng**

**Bước 1:**

- Nhân viên giao dịch phối hợp với nhân viên tín dụng kiểm tra kỹ số nợ còn thiếu
- Sau đó thực hiện thu vốn, lãi

**Bước 2:**

- Nhân viên tín dụng trình lãnh đạo ký thanh lý
- Thực hiện việc xoá đăng ký thế chấp tài sản thế chấp, cầm cố cho khách hàng theo đúng quy định

**Bước 3:**

- Tiến hành lưu trữ hồ sơ tín dụng.

109

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

1. Tín dụng ngắn hạn là:

- a. Thời gian cho vay, thu hồi vốn gốc và lãi trên 12 tháng
- b. Thời gian cho vay, thu hồi vốn gốc và lãi 12 tháng
- c. Thời gian cho vay, thu hồi vốn gốc và lãi dưới 12 tháng
- d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

110

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

2. Bên cho vay là:

- a. Doanh nghiệp, công ty
- b. Hợp tác xã
- c. Cá nhân
- d. Các tổ chức tín dụng

Đáp án:

111

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

3. Bên đi vay là:

- a. Các tổ chức tín dụng
- b. Doanh nghiệp, công ty, cá nhân
- c. Cả a và b đều sai
- d. Cả a và b đều đúng

Đáp án:

112

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

4. Trong các đối tượng sau đâu đối tượng nào không được vay:

- a. Giá trị vật tư hàng hóa (kể cả thuế GTGT)
- b. Các khoản chi phí để thực hiện phương án SXKD phục vụ đời sống
- c. Số tiền để trả gốc và lãi cho các tổ chức tín dụng khác.
- d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

113

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

5. Có ..... điều kiện vay vốn. Kể tên từng điều kiện

- Ba
- Bốn
- Năm
- Sáu

Đáp án:

114

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

6. Có .... Nhu cầu vốn không được cho vay.  
Kể tên từng nhu cầu:

- Hai
- Ba
- Bốn
- Năm

Đáp án:

115

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

7. Có... trường hợp không được cho vay (theo điểm 1 điều 77 Luật các tổ chức Tín dụng đã được sửa đổi , bổ xung năm 2004). Kể tên các trường hợp đó

- Hai
- Ba
- Bốn
- Năm

Đáp án:

116

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

8. Có... trường hợp hạn chế cho vay (theo điểm 1 điều 78 Luật các tổ chức Tín dụng đã được sửa đổi , bổ xung năm 2004). Kể tên các trường hợp đó

- Hai
- Ba
- Bốn
- Năm

Đáp án:

117

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

9. Cho vay trung hạn là:

- Là các khoản cho vay có thời hạn từ 12 đến 30 tháng
- Là các khoản cho vay có thời hạn từ 12 đến 40 tháng
- Là các khoản cho vay có thời hạn từ 12 đến 60 tháng
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

118

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

10. Trong nhóm chỉ số thanh toán có bao nhiêu chỉ số. Kể tên từng loại

- Hai
- Ba
- Bốn
- Năm

Đáp án:

119

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

11. Trong nhóm chỉ số cơ cấu tài chính có bao nhiêu chỉ số. Kể tên từng loại

- Hai
- Ba
- Bốn
- Năm

Đáp án:

120

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

12. Trong nhóm chỉ số hoạt động có bao nhiêu chỉ số. Kể tên từng loại

- Bảy
- Tám
- Chín
- Mười

Đáp án:

121

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

13. Trong nhóm chỉ số sinh lời có bao nhiêu chỉ số. Kể tên từng loại

- Hai
- Ba
- Bốn
- Năm

Đáp án:

122

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

14. Nợ của các tổ chức tín dụng được phân thành .....nhóm. Kể tên từng nhóm

- Ba
- Bốn
- Năm
- Sáu

Đáp án:

123

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

14. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nhóm 3 là:

- 5%
- 10%
- 20%
- Tất cả đều sai

Đáp án:

124

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

15. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với nhóm 4 là:

- 50%
- 60%
- 70%
- Tất cả đều sai

Đáp án:

125

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

16. Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản đảm bảo đối với số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam tại tổ chức tín dụng (theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của thống đốc NHNNVN ban hành ngày 22/4/2005)

- a. 50%
- b. 65%
- c. 95%
- d. Tất cả đều sai

Đáp án:

126

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

17. Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản đảm bảo đối với Tín phiếu kho bạc, vàng, sổ dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ tại tổ chức tín dụng (theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của thống đốc NHNNVN ban hành ngày 22/4/2005)

- a. 50%
- b. 65%
- c. 95%
- d. Tất cả đều sai

Đáp án:

127

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

- 18. Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản đảm bảo đối với Trái phiếu Chính phủ có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm (theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của thống đốc NHNNVN ban hành ngày 22/4/2005)

- a. 75%
- b. 85%
- c. 95%
- d. Tất cả đều sai

Đáp án:

128

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

- 19. Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản đảm bảo đối với Chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác (theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của thống đốc NHNNVN ban hành ngày 22/4/2005)

- a. 65%
- b. 75%
- c. 85%
- d. 95%

Đáp án:

129

**Câu hỏi ôn tập chương 2:**

- 20. Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản đảm bảo đối với Bất động sản (gồm: nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp và/hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp) (theo QĐ 493/2005/QĐ-NHNN của thống đốc NHNNVN ban hành ngày 22/4/2005)

- a. 30%
- b. 50%
- c. 65%
- d. 75%

Đáp án:

130

**2.2. CÁC HÌNH THỨC CHO VAY NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH**

**Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn** là loại cho vay để đáp ứng toàn bộ nhu cầu vốn ngắn hạn thiếu hụt của DN  
⇒ đây là loại cho vay tổng hợp, đáp ứng toàn bộ nhu cầu dự trữ tồn kho về nguyên liệu, hàng hoá và thu nợ khi ngân quỹ nhận được từ tiêu thụ hàng hoá.

Chú ý về bên đi vay:

- Là các đơn vị, tổ chức kinh tế đang hoạt động SXKD
- Vốn chỉ có ý nghĩa bổ sung không quyết định sống còn của DN.
- Phân loại: căn cứ vào tính chất đảm bảo có 2 loại:
  - + Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn bằng tín chấp
  - + Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn có đảm bảo trực tiếp

131

**2.2. CÁC HÌNH THỨC CHO VAY NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH**

**2.2.1. Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn bằng tín chấp:**

**2.2.1.1. Hồ sơ kế hoạch vay vốn gồm**

- Hồ sơ pháp lý
- Hồ sơ có liên quan đến hoạt động SXKD, tài chính:
  - + Các báo cáo tài chính
  - + Phương án hay kế hoạch sản xuất kinh doanh:
    - ✓ Doanh thu, tổng chi phí SXKD kỳ kế hoạch.
    - ✓ Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn.
    - ✓ Nhu cầu vốn ngắn hạn kỳ kế hoạch.

132

## 2.2. CÁC HÌNH THỨC CHO VAY NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH

### 2.2.1. Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn bằng tín chấp:

#### 2.2.1.1. Hồ sơ kế hoạch vay vốn (tt)

• Lưu ý: Do đây là hình thức cho vay bổ sung vốn ngắn hạn nên ngoài những hồ sơ liên quan như trên, khách hàng cần phải lập phương án hay kế hoạch sản xuất kinh doanh. Kế hoạch sản xuất kinh doanh phải phản ánh các chỉ tiêu sau:

- Doanh thu, tổng chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế hoạch.
- Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn.
- Nhu cầu vốn ngắn hạn kỳ kế hoạch.

• (Nhu cầu Vốn ngắn hạn kỳ kế hoạch = Tổng chi phí sản xuất kinh doanh / Vòng quay Vốn ngắn hạn kỳ kế hoạch)

133

## 2.2. CÁC HÌNH THỨC CHO VAY NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH

### 2.2.1. Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn bằng tín chấp (tt)

#### 2.2.1.2. Thẩm định cho vay:

Các chỉ tiêu cần chú ý để tính được hạn mức tín dụng của đơn vị

**1 Vòng quay vốn ngắn hạn kỳ kế hoạch:** tính theo kỳ trước hay cùng kỳ năm trước

**2 Nguồn vốn kinh doanh ngắn hạn** là một phần nguồn vốn kinh doanh được sử dụng cho các nhu cầu về tài sản ngắn hạn.

**3 Nguồn vốn coi như tự có:** tất cả số dư các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối và các khoản chênh lệch tăng giá vật tư theo quyết định của nhà nước.

**4 Nguồn vốn khác:** vay ngân hàng khác hoặc vay đối tượng khác, vay nội bộ của công ty... vay do phát hành kỳ phiếu hoặc trái phiếu.

Hạn mức tín dụng ngắn hạn

134

#### 2.2.1.2. Thẩm định cho vay (tt)

Công thức tính hạn mức tín dụng ngắn hạn:

$$\text{Hạn mức tín dụng ngắn hạn} = \text{Nhu cầu VLĐ kỳ kế hoạch} - \left[ \text{Nguồn vốn KD ngắn hạn} + \text{Nguồn vốn coi như tự có} + \text{Nguồn vốn khác} \right]$$

135

### 2.2.1. Cho vay bổ sung vốn ngắn hạn bằng tín chấp (tt)

#### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng):

136

Phương thức cho vay

Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng)

Cho vay từng lần

Cho vay trả góp

Cho vay theo hạn mức thấu chi

Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng

137

#### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng):

❖ Trường hợp áp dụng: các đơn vị có:

- + Nhu cầu vay vốn phát sinh thường xuyên, liên tục.
- + Hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi ổn định, vững chắc.
- + Có uy tín trong giao dịch, thanh toán.
- + Công tác quản lý tổ chức kế toán nề nếp, ổn định.
- + Tốc độ luân chuyển vốn ngắn hạn nhanh.

138

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**

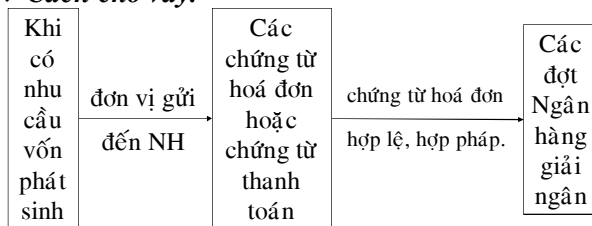
❖ **Đặc điểm cho vay:**

- + Vốn cho vay tham gia toàn bộ vào vòng quay vốn của xí nghiệp, từ khâu dự trữ đến khâu sản xuất, lưu thông...
- + Vốn cho vay phát sinh theo nhu cầu của quá trình tuần hoàn luân chuyển vốn mà không phụ thuộc vào tình hình dự trữ vật tư hàng hoá của đơn vị.
- + Các thủ tục vay được thực hiện hết sức đơn giản, tạo điều kiện cho đơn vị được nhận vốn kịp thời. Đồng thời các đơn vị không phải ký vào khế ước các trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên đi vay được ràng buộc trong điều khoản của hợp đồng cho vay.

139

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**

❖ **Cách cho vay:**



Tiền vay sẽ được hạch toán vào bên Nợ của tài khoản cho vay để sử dụng theo các hướng sau:

- + Thanh toán trực tiếp cho người thụ hưởng (nhà cung cấp).
- + Giải ngân bằng tiền mặt, vay tiền mặt để đơn vị mua hàng hoá, nguyên liệu...

140

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**

❖ **Thu nợ và thu lãi:**

- + **Thu nợ:**
    - Thu theo định kỳ.
    - Thu theo doanh thu thực tế
  - + Các khoản thu bằng tiền mặt: DN vay vốn phải nộp tiền mặt vào NH để trả nợ và chỉ để lại quỹ tiền mặt của mình một số tiền nhất định theo thỏa thuận với ngân hàng.
  - + **Tính và thu lãi:** tiền lãi cho vay luân chuyển được tính và thu mỗi tháng một lần. Thời điểm tính lãi vào ngày cuối tháng hay chọn một ngày nhất định.
- Phương pháp tính lãi: Tiền lãi được tính theo phương pháp tích số.
- Tiền lãi hàng tháng = Tổng số dư tính lãi tháng x lãi suất cho vay tháng/30.**
- $I' = \sum \frac{D_i N_i}{30} \times R/N$
- Trong đó:
- I' là tiền lãi hàng tháng
  - R: lãi suất cho vay tháng
  - D<sub>i</sub>: số dư tiền gửi
  - N: số ngày trong tháng
  - N<sub>i</sub>: Số ngày

141

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**

❖ **Thu nợ và thu lãi:**

- Ví dụ: VD: Tháng 12/2006 trên tài khoản cho vay luân chuyển của Cty A có các số liệu sau:
- Ngày tháng
- Số dư (Triệu đồng)
- 1/12
- 7.200
- 6/12
- 7.900
- 15/12
- 5.000
- 24/12
- 7.500
- 31/12
- 6.000
- Cho biết lãi suất cho vay là 1%/tháng. Hãy xác định lãi vay của Cty trong tháng 12/2006?

142

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**

❖ **Thu nợ và thu lãi:**

**Giải:**

Ngày tháng	Số dư Di (ĐVT: triệu đồng)	Số ngày Ni	Tích số DiNi
1/12	7.200	5	36.000
6/12	7.900	9	71.100
15/12	5.000	9	45.000
24/12	7.500	7	52.500
31/12	6.000	1	6.000
<b>Cộng</b>			<b>210.600</b>

Tiền lãi vay tháng 12/2006 là:  $210.600 \times 1\% / 30 = 70,2$  tr.đồng

143

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**

❖ **Xác định vòng quay vốn tín dụng:**

$$V_{TDTT} = \frac{\text{Doanh số trả nợ trong kỳ}}{\text{Mức dư nợ bình quân kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{Mức dư nợ bình quân kỳ} = \frac{\sum D_i N_i}{N(90,360)}$$

$V_{TDTT}$ : vòng quay vốn tín dụng thực tế

$D_i$ : Mức dư nợ thực tế của từng khoản nợ

$N_i(90,360)$ : Số ngày tính theo tháng, quý, năm

144

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng) (tt):**  
**Tiền lãi phạt** do không đảm bảo vòng quay tín dụng được tính theo công thức:

$$\text{Lãi phạt} = \left[ \text{Mức dư nợ bình quân kỳ} \times \left( \frac{90}{V_{TD}} - \frac{90}{V_{TDK}} \right) \times \frac{\text{LS cho vay quá hạn} - \text{LS cho vay}}{30} \right] \times V_{TDTT}$$

Trong đó:

$V_{TDTT}$ : Là vòng quay vốn tín dụng thực tế

$V_{TDK}$ : Là vòng quay vốn tín dụng theo kế hoạch (theo hợp đồng)

145

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng):**

❖ **Xử lý nợ vay cuối kỳ:** Khi kết thúc cho vay luân chuyển NH thường phải xử lý số nợ vay luân chuyển cuối quý, 6 tháng hay 1 năm thực tế trong các trường hợp sau:

**-Trường hợp 1: kỳ kế hoạch tiếp theo KH vẫn được vay luân chuyển**

1 Hạn mức tín dụng mới > dư nợ thực tế cuối quý, 6 tháng, 1 năm ⇒ NH không xử lý

2 Hạn mức tín dụng mới < dư nợ thực tế cuối quý, 6 tháng, 1 năm ⇒ NH yêu cầu trả hết số chênh lệch

a Nếu KH không còn vốn bằng tiền ⇒ KH phải ký nhận nợ và cam kết trả hết trong phạm vi 1 tháng

b Nếu trong thời hạn 1 tháng mà khách hàng vay vốn không trả số chênh lệch nói trên ⇒ NH sẽ chuyển số chênh lệch đó sang tài khoản Nợ quá hạn

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

**a/ Cho vay luân chuyển (cho vay theo hạn mức tín dụng):**

❖ **Xử lý nợ vay cuối kỳ:**

- **Trường hợp 2: kỳ tiếp theo vì lý do nào đó khách hàng không được vay luân chuyển thì toàn bộ dư nợ thực tế còn lại hai bên thỏa thuận thống nhất phương thức xử lý như sau:**

+ Nếu dư nợ thực tế không lớn và khách hàng có điều kiện để trả hết nợ cho ngân hàng thì ngân hàng tất toán nợ cho khách hàng.

+ Nếu dư nợ thực tế còn lại lớn, khó có thể trả hết trong một thời gian ngắn thì hai bên sẽ thống nhất xác định kỳ hạn nợ trong thời gian nhất định và phân chia số nợ trả là nhiều kỳ.

147

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

**b/ Cho vay từng lần:**

**Trường hợp áp dụng:**

Các DN có đủ điều kiện vay vốn nhưng không đủ điều kiện vay theo phương thức hạn mức tín dụng.

**Đặc điểm:**

+ **Về phía khách hàng:** Vốn tín dụng chỉ tham gia vào một giai đoạn hay một quá trình nhất định trong chu kỳ SXKD, chu kỳ luân chuyển vốn của đơn vị hoặc tham gia toàn bộ quá trình đó nhưng không thường xuyên liên tục.

+ **Về phía ngân hàng:** thường việc cho vay và thu nợ xử lý theo từng món vay.

+ Mỗi lần phát sinh nhu cầu vay vốn bắt buộc bên vay phải tiến hành các thủ tục xin vay.

148

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

**b/ Cho vay từng lần:**

❖ **Cách cho vay và thu nợ, tính và thu lãi:**

- Mỗi lần cho nhu cầu vốn phát sinh, doanh nghiệp cần phải làm đơn xin vay, nói rõ số lượng vốn cần vay, mục đích sử dụng và thời hạn vay vốn.

- Có thể giải ngân bằng chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

- Thu nợ: việc thu nợ được thực hiện theo mức tiền và kỳ hạn đã quy định trong hợp đồng tín dụng, cụ thể là:

+ Toàn bộ số dư nợ chỉ quy định một kỳ hạn nợ thì toàn bộ số nợ gốc sẽ được thanh toán một lần vào cuối kỳ. Tiền lãi được tính và thu cùng với nợ gốc.

+ Một khoản nợ được chia làm nhiều kỳ hạn, mỗi kỳ hạn là một mức tiền thì ngân hàng thu nợ gốc đồng thời sẽ tính và thu lãi cho vay.

149

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

**c/ Cho vay trả góp:**

\* **Khái niệm:**

- Ngân hàng cho vay và khách hàng vay vốn thỏa thuận mức cho vay, thời hạn vay vốn, lãi suất cho vay, số kỳ hạn trả góp để xác định một mức trả góp trong suốt thời hạn cho vay.

- Thường áp dụng cho khách hàng vay vốn là cá nhân gồm những người buôn bán nhỏ, thợ thủ công không có nhiều vốn.

\* **Cách cho vay:**

+ Thứ nhất: Trả góp, tiền lãi được tính theo số dư ban đầu.

+ Thứ hai: Trả góp, tiền lãi tính theo số dư giảm dần.

- Các ví dụ tự đọc trong sách

150

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

#### f/ Cho vay theo hạn mức thấu chi:

##### \* Khái niệm:

-Thấu chi là kỹ thuật cấp tín dụng cho khách hàng, theo đó ngân hàng cho phép khách hàng chi vượt số dư Có trên tài khoản thanh toán của khách hàng để thực hiện các giao dịch thanh toán kịp thời cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

##### \* Đối tượng

-Là những khách hàng quen biết, thường xuyên giao dịch với ngân hàng, tình hình tài chính tương đối ổn định.

##### \* Điều kiện

- Ngân hàng và khách hàng cần xác định và thỏa thuận bằng văn bản về hạn mức tín dụng thấu chi và thời hạn hiệu lực của hạn mức đó để áp dụng.

##### \* Cách cho vay

- Hạn mức thấu chi được xác định trên cơ sở số dư bình quân tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng và tỷ lệ hạn mức thấu chi thỏa thuận giữa hai bên.

151

### 2.2.1.3 Phương thức cho vay:

#### e/ Cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng:

##### \* Khái niệm:

-Là loại cho vay mà ngân hàng cam kết đảm bảo sẵn sàng cho khách hàng vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định.

##### \* Cách cho vay

- Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng.

152

**Bảng tổng hợp cho vay bổ sung ngắn hạn bằng tín chấp**

S T T	Các loại NDung	Cho vay luân chuyển -HMTD	Cho vay từng lần	Cho vay trả góp	Cho vay theo hạn mức thấu chi	Cho vay theo tín dụng dự phòng
1	Khái niệm, đặc điểm	-Vốn vay chỉ tham gia vào toàn bộ quá trình luân chuyển vốn của DN -Hai bên không phải ký vào khế ước	- Vốn vay chỉ tham gia vào 1 giai đoạn hay 1 quá trình nhất định trong chu kỳ SXKD, chu kỳ luân chuyển vốn của đơn vị hoặc tham gia toàn bộ quá trình đó nhưng không thường xuyên liên tục	- NH và KH thỏa thuận mức cho vay, thời hạn vay vốn, lãi suất cho vay, số kỳ hạn trả góp để xác định một mức trả góp trong suốt thời hạn cho vay	- NH cho phép KH chi vượt số dư Có trên TK thanh toán của KH để thực hiện các giao dịch thanh toán kịp thời cho nhu cầu SXKD	- NH cam kết đảm bảo sẵn sàng cho KH vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng nhất định.

153

**Bảng tổng hợp cho vay bổ sung ngắn hạn bằng tín chấp (tt)**

S T T	Các loại NDung	Cho vay luân chuyển -HMTD	Cho vay từng lần	Cho vay trả góp	Cho vay theo hạn mức thấu chi	Cho vay theo tín dụng dự phòng
2	Trường hợp áp dụng	+ Nhu cầu vay vốn phát sinh liên tục. + SXKH có lãi ổn định. + Có uy tín + Tổ chức kế toán tốt + v luân chuyển vốn ngắn hạn nhanh.	+ Các DN có đủ điều kiện vay vốn nhưng không đủ điều kiện vay theo phương thức hạn mức tín dụng.	+ KH là cá nhân: thường xuyên giao dịch với NH, tình hình tài chính tương đối ổn định	+ NH cam kết đảm bảo sẵn sàng cho KH vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng dự phòng	+ NH cam kết đảm bảo sẵn sàng cho KH vay vốn trong phạm vi hạn mức tín dụng dự phòng

**Bảng tổng hợp cho vay bổ sung ngắn hạn bằng tín chấp (tt)**

S T T	Các loại NDung	Cho vay luân chuyển -HMTD	Cho vay từng lần	Cho vay trả góp	Cho vay theo hạn mức thấu chi	Cho vay theo tín dụng dự phòng
3	Cách cho vay	-Tiền vay sẽ được hạch toán vào bên Nợ của TK cho vay để sử dụng : + Trả trực tiếp chonhà cung cấp + Rút tiền mặt, để đơn vị mua hàng hoá, nguyên liệu...	-Mỗi lần vay DN phải làm đơn xin vay, nói rõ số lượng vốn, mục đích sử dụng và thời hạn vay vốn -Vay bằng khoản hoặc TM	* 2 cách: - Trả góp, tiền lãi được tính theo số dư ban đầu. - Trả góp, tiền lãi tính theo số dư giảm dần.	- Hạn mức thấu chi được xác định trên cơ sở số dư bình quân của KH và tỷ lệ hạn mức thấu chi thỏa thuận giữa hai bên.	- NH và khách hàng thỏa thuận thời hạn cho vay, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng

155

**Bảng tổng hợp cho vay bổ sung ngắn hạn bằng tín chấp (tt)**

S T T	Các loại NDung	Cho vay luân chuyển -HMTD	Cho vay từng lần	Cho vay trả góp	Cho vay theo hạn mức thấu chi	Cho vay theo tín dụng dự phòng
4	Thu nợ và thu lãi	- <b>Thu nợ:</b> + Thu theo định kỳ + Thu theo doanh thu thực tế - <b>Tiền lãi hàng tháng</b> = Tổng số dư tính lãi tháng x lãi suất cho vay tháng/30	-Nếu toàn bộ số dư nợ chỉ trả 1 kỳ hạn nợ thì toàn bộ số nợ gốc + lãi sẽ được trả 1 lần vào cuối kỳ - Nếu nợ được chia làm nhiều kỳ hạn số nợ khác nhau thì NH thu nợ gốc + lãi cho từng lần	-Theo thỏa thuận trong HĐ -Số kỳ hạn trả góp để xác định mức trả góp trong suốt kỳ hạn cho vay.	- Cuối tháng nếu lãi tiền gửi > lãi tiền vay, NH phải trả lãi cho KH bằng cách ghi Có vào tài khoản số chênh lệch. Và ngược lại. (cuối Ví dụ trang 89).	- Theo cam kết trong hợp đồng giữa NH và khách hàng.

156

### 2.2.2 Cho vay ngắn hạn có đảm bảo trực tiếp:

#### a. Khái niệm:

Là việc cho vay của NH mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của khách hàng hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba

#### b. Tài sản đảm bảo tiền vay

Là tài sản của khách hàng vay, tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên bảo lãnh dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với NH.

#### c. Cách cho vay:

- Giống như phần trình bày ở trên, chỉ khác ở phần thẩm định đảm bảo tiền vay

157

### 2.2.2 Cho vay ngắn hạn có đảm bảo trực tiếp:

#### d. Các loại hình:

##### d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :

###### \* Khái niệm:

Là việc bên đi vay (gọi là bên thế chấp) dùng TS thuộc sở hữu của mình để bảo đảm việc vay vốn đối bên cho vay (gọi là bên nhận thế chấp) và không chuyển giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp

###### Tài sản thế chấp gồm:

- 1 Nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất, kể cả các tài sản gắn liền với nhà ở, công trình xây dựng và các tài sản khác gắn liền với đất.
- 2 Giá trị quyền sử dụng đất mà PL về đất đai quy định được thế chấp
- 3 Tàu biển theo quy định của Bộ Luật hàng hải VN, tàu bay theo quy định của Luật HKDDVN trong các trường hợp được thế chấp.
- 4 TS được hình thành trong tương lai là BĐS sau thời điểm ký kết giao dịch thế chấp và sẽ thuộc quyền sở hữu của các bên thế chấp như hoa lợi, lợi tức, TS từ vốn vay, công trình XD, các BĐS khác mà bên thế chấp có quyền nhận.
- 5 Các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

##### d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :

###### \* Các loại hình

###### Thế chấp tài sản đang cho thuê

- TS đang cho thuê cũng có thể được dùng để thế chấp. Hoa lợi, lợi tức thu được từ việc cho thuê TS thuộc TS thế chấp, nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

###### Thế chấp tài sản được bảo hiểm

- Trong trường hợp TS thế chấp được bảo hiểm thì khoản tiền bảo hiểm cũng thuộc TS thế chấp.

- Bên nhận thế chấp phải thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc TS bảo hiểm đang được dùng để thế chấp. Tổ chức bảo hiểm chỉ trả số tiền bảo hiểm trực tiếp cho bên nhận thế chấp khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trường hợp bên nhận thế chấp không thông báo cho tổ chức bảo hiểm biết về việc TS bảo hiểm đang được dùng để thế chấp thì tổ chức bảo hiểm chỉ trả bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm và bên thế chấp có nghĩa vụ thanh toán với bên nhận thế chấp.

###### Thế chấp nhiều tài sản để bảo đảm tiền vay

Trong trường hợp thế chấp nhiều TS để bảo đảm tiền vay thì mỗi TS được xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thỏa thuận mỗi TS bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.

##### d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :

###### \* Nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản

- Bảo quản, giữ gìn TS thế chấp;

- Áp dụng các biện pháp cần thiết để khắc phục, kể cả phải ngừng việc khai thác công dụng tài sản thế chấp nếu do việc khai thác đó mà tài sản thế chấp có nguy cơ mất giá trị hoặc giảm sút giá trị;

- Thông báo cho bên nhận thế chấp về các quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp, nếu có; trong trường hợp không thông báo thì bên nhận thế chấp có quyền hủy hợp đồng thế chấp tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với tài sản thế chấp;

- Không được bán, trao đổi, tặng cho tài sản thế chấp

160

##### d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :

###### \*\* Bên thế chấp tài sản có các quyền sau :

• - Được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ TS, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức cũng thuộc TS thế chấp theo thỏa thuận;

• - Được đầu tư để làm tăng giá trị của TS thế chấp;

• - Được bán, thay thế TS thế chấp, nếu TS đó là hàng hoá luân chuyển trong quá trình SXKD.

Trong trường hợp bán TS thế chấp là hàng hoá luân chuyển trong quá trình SXKD thì quyền yêu cầu bên mua thanh toán tiền, số tiền thu được hoặc TS hình thành từ số tiền thu được trở thành TS thế chấp thay thế cho số TS đã bán.

• - Được bán, trao đổi, tặng cho TS thế chấp không phải là hàng hóa luân chuyển trong quá trình SXKD, nếu được bên nhận thế chấp đồng ý.

• - Được cho thuê, cho mượn TS thế chấp nhưng phải thông báo cho bên thuê, bên mượn biết về việc TS cho thuê, cho mượn đang được dùng để thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết.

• - Nhận lại TS thế chấp do người thứ ba giữ, khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

161

##### d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :

###### \*\* Quyền của bên nhận thế chấp tài sản

• - Yêu cầu bên thuê, bên mượn tài sản thế chấp phải chấm dứt việc sử dụng TS thế chấp, nếu việc sử dụng làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của TS đó.

• - Được xem xét, kiểm tra trực tiếp TS thế chấp, nhưng không được cản trở hoặc gây khó khăn cho việc sử dụng, khai thác TS thế chấp.

• - Yêu cầu bên thế chấp phải cung cấp thông tin về thực trạng TS thế chấp.

• - Yêu cầu bên thế chấp áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn TS, giá trị TS trong trường hợp có nguy cơ làm mất giá trị hoặc giảm sút giá trị của TS do việc khai thác, sử dụng.

• - Yêu cầu bên thế chấp hoặc người thứ ba giữ TS thế chấp giao TS đó cho mình để xử lý trong trường hợp đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

• - Giám sát, kiểm tra quá trình hình thành TS trong trường hợp nhận thế chấp bằng TS hình thành trong tương lai.

• - Yêu cầu xử lý TS thế chấp theo quy định hiện hành và được ưu tiên thanh toán.

162

#### **d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :**

##### **\* Nghĩa vụ của bên nhận thế chấp tài sản**

• Trong trường hợp các bên thỏa thuận bên nhận thế chấp giữ giấy tờ về TS thế chấp thì khi chấm dứt thế chấp phải hoàn trả cho bên thế chấp giấy tờ về TS thế chấp;

• Yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký giao dịch bảo đảm xóa đăng ký trong một số trường hợp theo quy định của pháp luật hiện hành

##### **\* Thay thế và sửa chữa TS thế chấp**

• Bên thế chấp chỉ được thay thế TS thế chấp khi có sự đồng ý của bên nhận thế chấp, nếu không có thỏa thuận khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 349 của Bộ luật này.

• Trong trường hợp thế chấp kho hàng thì bên thế chấp có thể thay thế hàng hóa trong kho, nhưng phải bảo đảm giá trị của hàng hóa trong kho đúng như thỏa thuận.

• Khi TS thế chấp bị hư hỏng thì bên thế chấp trong một thời gian hợp lý phải sửa chữa TS thế chấp hoặc thay thế bằng TS khác có giá trị tương đương, nếu không có thỏa thuận khác.

163

#### **d.1 Thế chấp tài sản (Mortgage) :**

##### **\* Xử lý TS thế chấp**

• Trường hợp đã đến hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thỏa thuận thì TS thế chấp được xử lý theo phương thức do các bên đã thỏa thuận hoặc được bán đấu giá theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ. Bên nhận thế chấp được ưu tiên thanh toán từ số tiền bán TS thế chấp.

##### **\* Huỷ bỏ việc thế chấp TS**

• Việc thế chấp TS có thể bị huỷ bỏ nếu được bên nhận thế chấp đồng ý, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

##### **\* Chấm dứt thế chấp TS**

• Nghĩa vụ được bảo đảm bằng thế chấp chấm dứt.

• Việc thế chấp TS được huỷ bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

• TS thế chấp đã được xử lý.

• Theo thỏa thuận của các bên.

164

## **2.2. CÁC HÌNH THỨC CHO VAY NGẮN HẠN TÀI TRỢ TRONG KINH DOANH**

### **2.2.2 Cho vay ngắn hạn có đảm bảo trực tiếp:**

#### **d. Các loại hình (tt):**

#### **d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):**

##### **\* Khái niệm:**

Cầm cố TS là việc bên đi vay (sau đây gọi là bên cầm cố) giao TS thuộc quyền sở hữu của mình cho bên cho vay (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để bảo đảm thực hiện vay vốn.

165

#### **d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):**

##### **\* Tài sản cầm cố gồm:**

- Máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, kim khí quý, đá quý và các vật có giá trị khác.

- Ngoại tệ bằng tiền mặt, số dư trên tài khoản tiền gửi tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán bằng Việt Nam và ngoại tệ.

- Trái phiếu, cổ phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm, thương phiếu, các giấy tờ khác trị giá bằng tiền. Riêng đối với cổ phiếu của TCTD phát hành, khách hàng vay không được cầm cố tại chính TCTD đó.

- Quyền TS phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đòi nợ, quyền được nhận số tiền bảo hiểm, các quyền TS khác phát sinh từ hợp đồng hoặc từ các căn cứ pháp lý khác.

166

#### **d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):**

##### **\* Tài sản cầm cố gồm: (tt)**

- Quyền đối với phần góp vốn trong doanh nghiệp, kể cả trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

- Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

- Tàu biển theo quy định của Bộ Luật hàng hải Việt Nam, tàu bay theo quy định của Luật hàng không dân dụng Việt Nam trong trường hợp được cầm cố.

- TS hình thành trong tương lai là động sản hình thành sau thời điểm ký kết giao dịch cầm cố và sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cầm cố như hoa lợi, lợi tức, TS hình thành từ vốn vay, các động sản khác mà bên cầm cố có quyền nhận.

- Các TS khác theo quy định của pháp luật.

167

#### **d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):**

##### **\* Hình thức cầm cố tài sản**

• Việc cầm cố TS phải được lập thành văn bản, có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng chính.

##### **\* Hiệu lực của cầm cố tài sản**

Cầm cố TS có hiệu lực kể từ thời điểm chuyển giao TS cho bên nhận cầm cố.

##### **\* Thời hạn cầm cố tài sản**

Thời hạn cầm cố TS do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn cầm cố được tính cho đến khi chấm dứt nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố.

168

**d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):****\* Nghĩa vụ của bên cầm cố tài sản**

- Giao TS cầm cố cho bên nhận cầm cố theo đúng thỏa thuận.
- Báo cho bên nhận cầm cố về quyền của người thứ ba đối với TS cầm cố, nếu có; trong trường hợp không thông báo thì bên nhận cầm cố có quyền huỷ hợp đồng cầm cố TS và yêu cầu bồi thường thiệt hại hoặc duy trì hợp đồng và chấp nhận quyền của người thứ ba đối với TS cầm cố.
- Thanh toán cho bên nhận cầm cố chi phí hợp lý để bảo quản, giữ gìn TS cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

169

**d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):****\* Quyền của bên cầm cố tài sản**

- Yêu cầu bên nhận cầm cố đình chỉ việc sử dụng TS cầm cố trong trường hợp bên cầm cố không cho phép, nếu do sử dụng mà TS cầm cố có nguy cơ bị mất giá trị hoặc giảm sút giá trị.
- Được bán TS cầm cố, nếu được bên nhận cầm cố đồng ý.
- Được thay thế TS cầm cố bằng một TS khác nếu có thỏa thuận.
- Yêu cầu bên nhận cầm cố giữ TS cầm cố trả lại TS cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt.
- Yêu cầu bên nhận cầm cố bồi thường thiệt hại xảy ra đối với TS cầm cố.

170

**d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):****\* Nghĩa vụ của bên nhận cầm cố tài sản**

- Bảo quản, giữ gìn TS cầm cố; nếu làm mất hoặc hư hỏng TS cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố.
- Không được bán, trao đổi, tặng cho, cho thuê, cho mượn TS cầm cố; không được đem TS cầm cố để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác.
- Không được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ TS cầm cố, nếu không được bên cầm cố đồng ý.
- Trả lại TS cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.

171

**d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):****\* Quyền của bên nhận cầm cố tài sản**

- Yêu cầu người chiếm hữu, sử dụng trái pháp luật TS cầm cố trả lại TS đó.
- Yêu cầu xử lý TS cầm cố theo phương thức đã thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật để thực hiện nghĩa vụ.
- Được khai thác công dụng TS cầm cố và hưởng hoa lợi, lợi tức từ TS cầm cố, nếu có thỏa thuận.
- Được thanh toán chi phí hợp lý bảo quản TS cầm cố khi trả lại TS cho bên cầm cố.

172

**d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):****\* Cầm cố nhiều tài sản**

Trong trường hợp cầm cố nhiều TS để bảo đảm thực hiện một nghĩa vụ dân sự thì mỗi TS được xác định bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Các bên cũng có thể thỏa thuận mỗi TS bảo đảm thực hiện một phần nghĩa vụ.

**\* Huỷ bỏ việc cầm cố tài sản**

Việc cầm cố TS có thể bị huỷ bỏ, nếu được bên nhận cầm cố đồng ý.

**\* Xử lý tài sản cầm cố**

Trường hợp đã đến hạn trả nợ mà bên đi vay không thực hiện hoặc thực hiện nghĩa vụ không đúng thỏa thuận thì TS cầm cố được xử lý theo phương thức do các bên đã thỏa thuận hoặc được bán đấu giá theo quy định của pháp luật. Bên nhận cầm cố được ưu tiên thanh toán từ số tiền bán TS cầm cố.

173

**d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):****\* Xử lý tài sản cầm cố trong trường hợp có nhiều tài sản cầm cố**

Trong trường hợp TS được dùng để cầm cố có nhiều vật thì bên nhận cầm cố được chọn TS cụ thể để xử lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Bên nhận cầm cố chỉ được xử lý số TS cần thiết tương ứng với giá trị của nghĩa vụ được bảo đảm; nếu xử lý quá số TS cần thiết và gây ra thiệt hại cho bên cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố.

**\* Thanh toán tiền bán tài sản cầm cố**

Tiền bán TS cầm cố được sử dụng để thanh toán nghĩa vụ cho bên nhận cầm cố sau khi trừ chi phí bảo quản, hạn TS và các chi phí cần thiết khác có liên quan để xử lý TS cầm cố;

Trong trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm là khoản vay thì thanh toán cho bên nhận cầm cố theo thứ tự nợ gốc, lãi, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại nếu có; nếu tiền bán còn thừa thì phải trả lại cho bên cầm cố; nếu tiền bán còn thiếu thì bên cầm cố phải trả tiếp phần còn thiếu đó.

174

#### **d.2 Cầm cố tài sản ( Collateral):**

**\* Chấm dứt cầm cố tài sản: trong các trường hợp sau đây:**

- Nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt.
- Việc cầm cố TS được huỷ bỏ hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.
- TS cầm cố đã được xử lý.
- Theo thoả thuận của các bên.

#### **\* Trả lại tài sản cầm cố**

Khi việc cầm cố TS chấm dứt thì TS cầm cố, giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu được trả lại cho bên cầm cố. Hoa lợi, lợi tức thu được từ TS cầm cố cũng được trả lại cho bên cầm cố, nếu không có thoả thuận khác.

175

#### **2.2.2 Cho vay ngắn hạn có đảm bảo trực tiếp:**

#### **d.3 Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba:**

#### **\* Khái niệm:**

Là việc bên thứ ba (gọi là bên bảo lãnh) cam kết với tổ chức TD cho vay về việc sử dụng TS thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho khách hàng vay, nếu đến hạn trả nợ mà khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

#### **\* Tài sản bảo lãnh**

- Là TS của bên thứ 3 dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm các TS theo quy định thế chấp và cầm cố.

176

#### **d.4 Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay:**

#### **\* Khái niệm**

Là việc khách hàng vay dùng TS hình thành từ vốn vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chính khoản vay đó đối với TCTD.

#### **\* Điều kiện về TS mà khách hàng vay, bên bảo lãnh dùng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh vay vốn tại TCTD**

- TS phải thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền sử dụng, quản lý của khách hàng vay, bên bảo lãnh.

- TS mà pháp luật cho phép hoặc không cấm mua, bán, tặng, cho, chuyển đổi, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp bảo lãnh và các giao dịch khác

- TS không có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng, quản lý của KH vay, bên bảo lãnh tại thời điểm ký kết hợp đồng đảm bảo.

- TS mà pháp luật quy định phải mua bảo hiểm thì KH vay, bên bảo lãnh phải mua bảo hiểm TS trong thời hạn bảo đảm tiền vay.

177

#### **d.5 Hợp đồng và thủ tục cầm cố, thế chấp, bảo lãnh**

#### **\* Quy định:**

- Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) phải được lập thành văn bản (có thể lập thành văn bản riêng hoặc ghi trong hợp đồng tín dụng).

\* Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ các bên, ngày, tháng, năm;

- Nghĩa vụ được đảm bảo;

- Mô tả TS cầm cố, thế chấp, giá trị của TS cầm cố, thế chấp, riêng TS cầm cố, thế chấp TS hình thành trong tương lai có thể mô tả khái quát về TS;

- Bên giữ TS, giấy tờ của TS cầm cố, thế chấp;

- Quyền và nghĩa vụ của các bên;

- Các thoả thuận khác về trường hợp xử lý và phương thức xử lý TS cầm cố, thế chấp.

- Các thoả thuận khác.

178

#### **2.2.2 Cho vay ngắn hạn có đảm bảo trực tiếp:**

#### **d.5 Hợp đồng và thủ tục cầm cố, thế chấp, bảo lãnh**

\* Hợp đồng bảo lãnh có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên và địa chỉ các bên, ngày, tháng, năm;

- Cam kết của bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh;

- Nghĩa vụ được bảo lãnh, phạm vi bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

- TS bảo lãnh, giá trị TS bảo lãnh, trừ trường hợp bên bảo lãnh là TCTD và cơ quan quản lý ngân sách Nhà nước, riêng TS bảo lãnh là TS hình thành trong tương lai có thể mô tả khái quát về TS.

- Quyền, nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;

- Các thoả thuận về trường hợp xử lý và phương thức xử lý TS bảo lãnh;

- Các thoả thuận khác.

179

#### **2.2.3 Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá**

#### **2.2.3.1. Khái niệm và ý nghĩa:**

#### **a/ Khái niệm**

- Là việc NHTM sẽ đứng ra trả tiền trước cho các hối phiếu hoặc các chứng từ có giá khác chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người thụ hưởng (người sở hữu chứng từ) bằng cách khấu trừ ngay một số tiền nhất định gọi là tiền chiết khấu, tính theo trị giá chứng từ, thời hạn chiết khấu, lãi suất và các tỷ lệ chiết khấu khác, còn lại bao nhiêu mới thanh toán cho người thụ hưởng

180

### 2.2.3.1. Khái niệm và ý nghĩa chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá

#### b/ Ý nghĩa

- Giúp cho người sở hữu chứng từ có tiền để đáp ứng các nhu cầu thanh toán
- Biến các công cụ này từ chỗ là các giấy nợ thương mại, giấy nợ tài chính trở thành các phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán
- Đối với NHTM:
  - + Tạo ra TS có sinh lời cho NH
  - + Tạo ra một lượng dự trữ để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán

181

### 2.2.3 Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá

#### 2.2.3.2 Đối tượng và điều kiện:

##### a/ Đối tượng:

##### -Thương phiếu (Commercial bill): gồm

- + Kỳ phiếu (Promissory Note): do người mua chịu lập để cam kết trả nợ cho người bán chịu.
- + Hối phiếu (Bill of Exchange): do người bán chịu lập để ra lệnh cho người mua phải trả tiền cho người thứ 3 một số tiền và thời gian xác định. Loại này thường dùng phổ biến và ngân hàng thường sẽ đồng ý nhận chiết khấu.

182

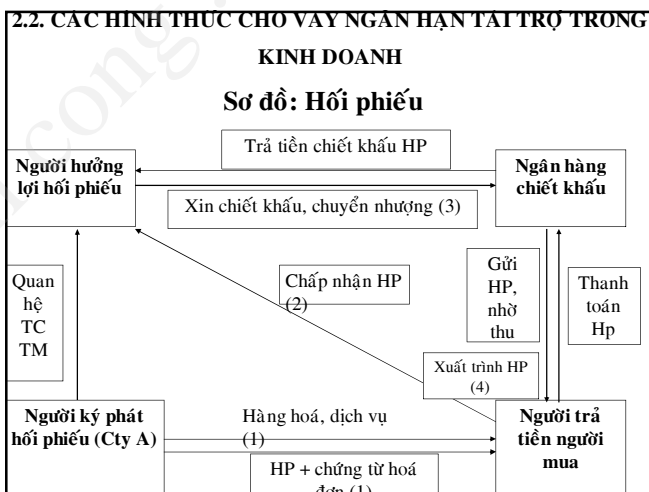
#### 2.2.3.2 Đối tượng và điều kiện:

##### a/ Đối tượng:

##### - Trái phiếu:

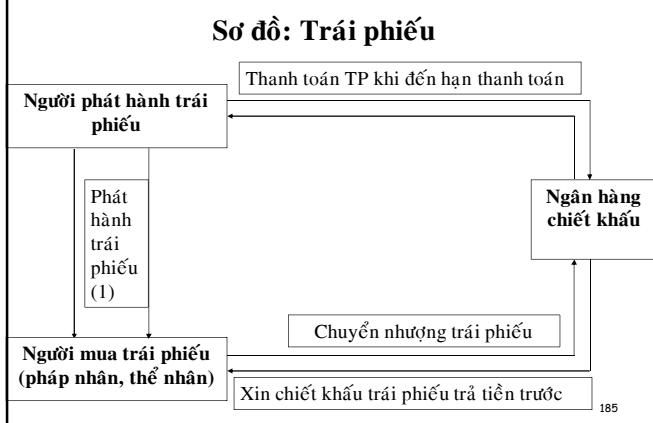
- + Trái phiếu chính phủ: ngân hàng sẽ dễ dàng nhận chiết khấu khi có yêu cầu.
- + Trái phiếu công ty: ngân hàng sẽ lựa chọn chiết khấu những trái phiếu của những công ty có uy tín.
- Các giấy nợ khác: chứng chỉ tiền gửi, sổ tiết kiệm...

183



### 2.2. CÁC HÌNH THỨC CHO VAY NGÂN HÀNG TẠI TRỢ TRONG KINH DOANH

#### Sơ đồ: Trái phiếu



185

### 2.2.3 Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá

#### 2.2.3.2 Đối tượng và điều kiện:

##### b/ Điều kiện:

- Người mang chiết khấu phải có năng lực pháp luật, năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có địa chỉ rõ ràng, hợp pháp...
- Chứng từ có giá phải được phát hành và lưu thông hợp pháp.
- Các yếu tố trên chứng từ phải đầy đủ, rõ ràng, không cạo sửa, tẩy xóa.
- Các chứng từ phải còn thời hạn, còn hiệu lực.

186

### 2.2.3 Chiết khấu thương phiếu và chứng từ có giá

#### 2.2.3.3 Phương pháp tính tiền chiết khấu: cần phải xác định các yếu tố

a. **Trị giá chứng từ có giá:** là giá trị khi đáo hạn của chứng từ:

- Đối với HP: Trị giá chính là số tiền ghi trên hối phiếu.

- Đối với trái phiếu:

+ Trái phiếu trả lãi sau:

Trị giá chứng từ = Mệnh giá + tiền lãi trái phiếu

+ Trái phiếu trả lãi định kỳ:

Trị giá chứng từ = Mệnh giá + lãi định kỳ chưa trả

187

#### 2.2.3.3 Phương pháp tính tiền chiết khấu

##### a. Trị giá chứng từ có giá: (tt)

•- Đối với trái phiếu:

+ Trái phiếu trả lãi trước:

Nếu trái phiếu trả lãi trước một lần: Trị giá chứng từ = Mệnh giá

Nếu trái phiếu trả lãi trước nhiều lần:

Trị giá chứng từ = Mệnh giá + Tiền lãi trái phiếu chưa trả

188

#### 2.2.3.3 Phương pháp tính tiền chiết khấu

b. **Thời hạn chiết khấu:** là thời gian để ngân hàng chiết khấu tính tiền lãi chiết khấu.

c. **Lãi suất chiết khấu:** là lãi suất mà ngân hàng sử dụng để tính tiền chiết khấu.

• **Lãi suất cho vay**  
• **Lãi suất chiết khấu =** -----  
• **1 + Lãi suất cho vay**

189

#### 2.2.3.3 Phương pháp tính tiền chiết khấu

d. **Mức chiết khấu:** là số tiền mà NH chiết khấu được hưởng theo phương thức khấu trừ ngay khi thực hiện chiết khấu, tùy thuộc vào các nhân tố:

• + Thời hạn chiết khấu.

• + Lãi suất chiết khấu.

• + Tỷ lệ hoa hồng và lệ phí, một số nhân tố khác.

• **Mức chiết khấu = Tiền lãi chiết khấu + Hoa hồng và lệ phí chiết khấu.**

• **Tiền lãi chiết khấu = Trị giá chứng từ CK x thời hạn CK x Lãi suất CK / n.**

190

#### 2.2.3.3 Phương pháp tính tiền chiết khấu

e. **Hoa hồng chiết khấu:** gồm

- Hoa hồng ký hậu.

- Hoa hồng nhờ thu.

- Thuế, dịch vụ.

- Các loại hoa hồng khác.

\* Công thức:

• **Hoa hồng chiết khấu = Trị giá chứng từ x tỷ lệ hoa hồng.**

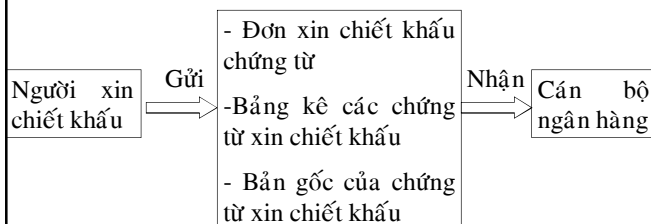
• **Lệ phí chiết khấu = Trị giá chứng từ chiết khấu x tỷ lệ phí cố định.**

• **→ Giá trị còn lại = Trị giá chứng từ – Mức chiết khấu.**

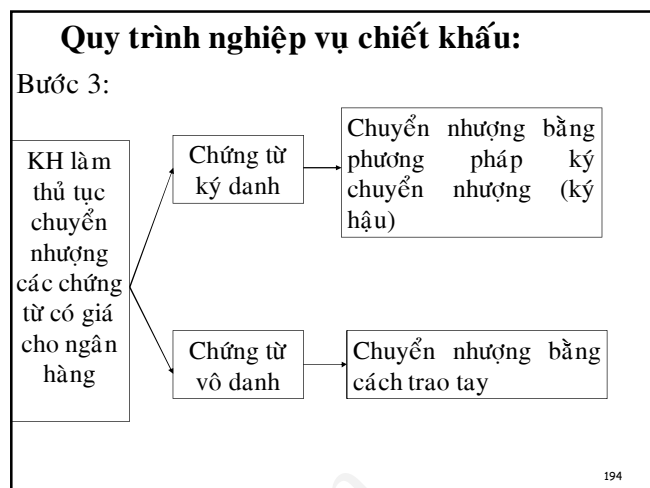
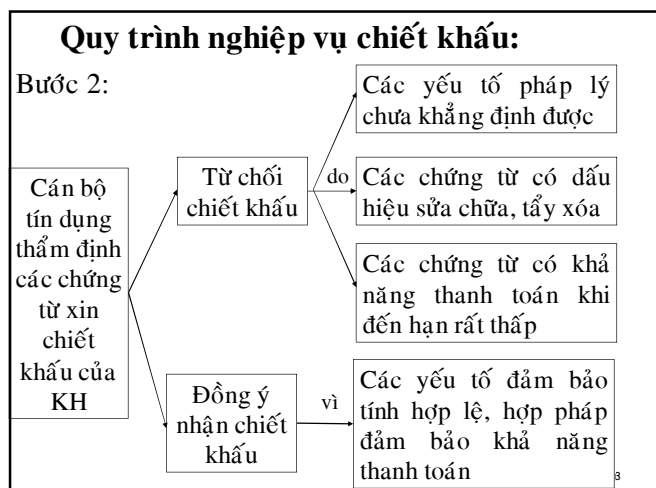
191

#### Quy trình nghiệp vụ chiết khấu:

Bước 1:



192



**Quy trình nghiệp vụ chiết khấu:**

**Bước 4**

- Khi các chứng từ chiết khấu đến hạn thanh toán ngân hàng sẽ gửi toàn bộ các chứng từ cho người trả tiền kèm theo yêu cầu thanh toán để được thanh toán toàn bộ trị giá chứng từ. Người trả tiền phải thực hiện việc thanh toán cho ngân hàng chiết khấu.

**CÂU HỎI CHƯƠNG 2**

**Câu 1: Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng là một phương thức cho vay mà giữa NH và KH:**

- Xác định một hạn mức tín dụng duy trì trong một khoảng thời gian nhất định thoả thuận trong hợp đồng tín dụng
- Mức dư nợ bình quân được duy trì trong thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng
- Mức dư nợ kế hoạch được xác định trong 1 năm
- Mức dư nợ do NHNN và khách hàng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng

**Đáp án:**

**CÂU HỎI CHƯƠNG 2**

**Câu 2: Phương thức cho vay từng lần là một phương thức cho vay mà:**

- Vốn tín dụng chỉ tham gia vào một giai đoạn hay một quá trình nhất định trong chu kỳ SXKD, chu kỳ luân chuyển vốn của đơn vị hoặc tham gia toàn bộ quá trình đó nhưng không thường xuyên liên tục.
- Việc cho vay và thu nợ xử lý theo từng món vay.
- Mỗi lần phát sinh nhu cầu vay vốn bắt buộc bên vay phải tiến hành các thủ tục xin vay.
- Cả a, b và c đều đúng

**Đáp án:**

**CÂU HỎI CHƯƠNG 2**

**Câu 3: Phương thức cho vay theo hạn mức thấu chi là một phương thức cho vay mà**

- Ngân hàng cho phép khách hàng chi vượt số dư Có trên tài khoản thanh toán của khách hàng để thực hiện các giao dịch thanh toán kịp thời cho nhu cầu SXKD.
- Ngân hàng cho phép khách hàng chi vượt số dư Nợ trên tài khoản thanh toán của khách hàng để thực hiện các giao dịch thanh toán kịp thời cho nhu cầu SXKD.
- Cả a, b đều đúng
- Cả a, b đều sai

**Đáp án:**

## CÂU HỎI CHƯƠNG 2

### Câu 4: Phương thức cho vay hạn mức tín dụng dự phòng

- Ngân hàng và khách hàng không được thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng
- Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng dự phòng, mức phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng
- Ngân hàng cho khách hàng vay để dự phòng trong những trường hợp khó khăn của SXKD
- Cả a, b, c đều sai

Đáp án:

199

## CÂU HỎI CHƯƠNG 2

### Câu 5: Trong nghiệp vụ chiết khấu chứng từ có giá NHTM sẽ:

- Trả tiền trước cho các chứng từ có giá chưa đến hạn thanh toán theo yêu cầu của người sở hữu chứng từ
- Bỏ tiền mua chứng từ có giá theo mức giá luôn lớn hơn trị giá của chứng từ có giá
- Cả a và b đều đúng
- Cả a và b đều sai

Đáp án:

200

## CHƯƠNG 3

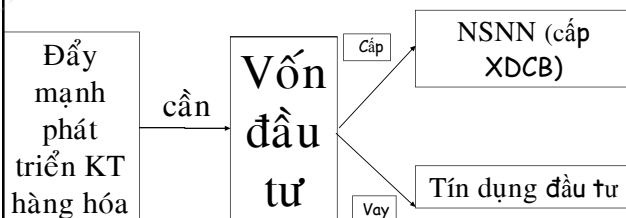
### TÍN DỤNG TRUNG VÀ DÀI HẠN CHO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

201

## CHƯƠNG 3

### 3.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ

#### 3.1.1. Sự cần thiết và ý nghĩa của tín dụng đầu tư.



202

## CHƯƠNG 3

### 3.1.2. Nguồn vốn để cho vay trung dài hạn.

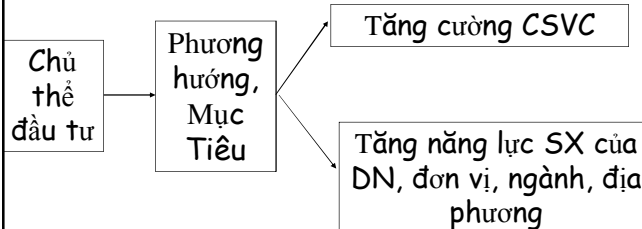
- Nguồn vốn huy động có kỳ hạn ổn định  $\geq 1$  năm.
- Vốn vay trong nước thông qua việc phát hành trái phiếu ngân hàng.
- Vốn vay ngân hàng, CP nước ngoài (WB, ADB, ODA)
- Một phần vốn tự có và quỹ dự trữ của ngân hàng.
- Vốn tài trợ uỷ thác của nhà nước và các tổ chức quốc tế.
- Một phần nguồn vốn ngắn hạn được phép sử dụng để cho vay trung dài hạn theo tỷ lệ cho phép.

203

## CHƯƠNG 3

### 3.1.3. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư.

#### 3.1.3.1 Tín dụng đầu tư phải bám sát phương hướng mục tiêu của kế hoạch Nhà nước và có hiệu quả.

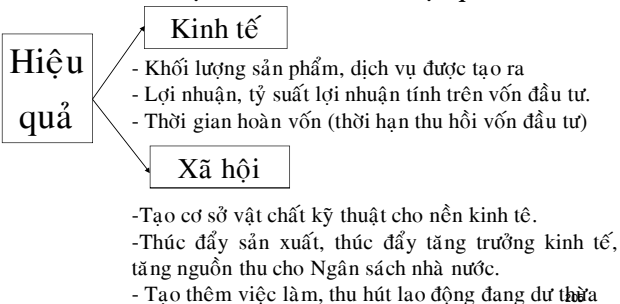


204

## CHƯƠNG 3

### 3.1.3. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư.

#### 3.1.3.1 Tín dụng đầu tư phải bám sát phương hướng mục tiêu của kế hoạch Nhà nước và có hiệu quả.



## CHƯƠNG 3

### 3.1.3. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư.

#### 3.1.3.2 Tránh rủi ro, đảm bảo khả năng thanh toán.

Cần phải tôn trọng các yêu cầu sau:

- ✓ Đầu tư phân tán: nhằm tránh độ rủi ro cao.
- ✓ Phải dự đoán được khả năng tồn tại và hoạt động của công trình trên cơ sở nghiên cứu phân tích tình hình thực tế.
- ✓ Chỉ đầu tư tín dụng vào những công trình hay dự án đầu tư mang tính khả thi cao, hiệu quả kinh tế lớn, thời gian hoàn vốn nhanh.

206

## CHƯƠNG 3

### 3.1.3. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư.

#### 3.1.3.3 Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng cho vay.

Đây là nguyên tắc cơ bản, vì có sử dụng vốn vay đúng mục đích thì khách hàng mới có thể đảm bảo thực hiện phương án sản xuất kinh doanh nhằm đạt được lợi ích theo dự kiến.

Hạn chế khả năng khách hàng dùng vốn vay để thực hiện các hành vi mà pháp luật cấm.

207

## CHƯƠNG 3

### 3.1.3. Các nguyên tắc của tín dụng đầu tư.

#### 3.1.3.4 Hoàn trả nợ gốc và lãi vay đúng hạn

- Đòi hỏi người sử dụng vốn phải sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả tiền vay → có thể thu hồi được vốn để hoàn trả cả gốc lẫn lãi cho ngân hàng.
- Đảm bảo phương châm hoạt động của ngân hàng là “đi vay để cho vay” và thực hiện nguyên tắc trong hạch toán kinh doanh lấy thu bù chi và có lãi.

208

### 3.1.4. Điều kiện cho vay của TCTD

➢ Có năng lực PL dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của PL.

➢ Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.

➢ Có khả năng TC trả nợ trong thời gian cam kết

➢ Dự án đầu tư có tính chất khả thi, hiệu quả

➢ Thực hiện các quy định về đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố, bảo lãnh của thứ 3 hoặc được tín chấp theo quy định của CPVN

209

## CHƯƠNG 3

### 3.1.5. Đối tượng cho vay.

**Đối tượng cho vay trung hạn, dài hạn:** các công trình, hạng mục công trình hay dự án đầu tư có thể tính toán được hiệu quả kinh tế trực tiếp, nhanh chóng phát huy tác dụng, đảm bảo thu hồi vốn nhanh.

**Thứ tự ưu tiên các dự án (trên cơ sở mục tiêu KT-XH):**

1. Ngành kinh tế
2. Yêu cầu phát triển thị trường
3. Tính chất đầu tư
4. Khả năng thu hút lực lượng lao động

210

## CHƯƠNG 3

### 3.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay.

#### 3.1.6.1. Mức cho vay (hạn mức tín dụng trung, dài hạn):

- Khái niệm:** HMTD trung, dài hạn là số dư nợ cao nhất đồng thời là doanh số cho vay ấn định cho một dự án đầu tư.
- Ý nghĩa:** thể hiện số vốn tín dụng của ngân hàng tham gia vào công trình hay dự án đầu tư.
- Thẩm quyền quyết định mức cho vay:** Tổ chức tín dụng căn cứ vào nhu cầu vay vốn và khả năng hoàn trả nợ của khách hàng, khả năng nguồn vốn của mình để quyết định mức cho vay (QĐ 1627/201/2001 ngày 31/12/2001 của NHNNVN điều 12)

#### d. Phương pháp xác định:

HMTD trung, dài hạn = Tổng dự toán chi phí  
- [nguồn vốn tự có + nguồn vốn khác]

### 3.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay

#### e. Giới hạn tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng

- Tổng dư nợ cho vay đối với một Khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của 1 tổ chức tín dụng**, trừ trường hợp đối với những khoản vay từ nguồn vốn ủy thác của CP, của tổ chức và cá nhân (Điểm a Điều 79 Luật các TCTD năm 2004)
- Nếu nhu cầu vay vốn của một khách hàng vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng hoặc khách hàng có nhu cầu huy động vốn từ nhiều nguồn thì tổ chức tín dụng cho vay hợp vốn theo quy định của thống đốc NHNN Việt Nam.**

212

#### e. Giới hạn tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng

- Tổng dư nợ cho vay đối với các đối tượng sau đây = < 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng**

1. Tổ chức kiểm toán, Kiểm toán viên đang kiểm toán tại tổ chức tín dụng; Kế toán trưởng, Thanh tra viên

2. Các cổ đông lớn của tổ chức tín dụng

3. Doanh nghiệp có một trong những đối tượng dưới đây sở hữu trên 10% vốn Điều lệ của doanh nghiệp đó

Thành viên HĐQT, BKS, Tổng GD (GD), Phó TGD (Phó GD) của tổ chức TD.

Người thẩm định, xét duyệt cho vay

Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên HĐQT, BKS, TGD (GD), Phó TGD (Phó GD).

### 3.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay (tt)

#### f. Cách xử lý khi vượt quá giới hạn hạn mức TD

1. Lập tờ trình kèm theo toàn bộ hồ sơ vay vốn của KH gửi lên NHNN để NHNN trình CP xin cấp cho vay vượt hạn mức tín dụng

2. Nếu Chính phủ không duyệt thì áp dụng phương thức phân tán hạn mức tín dụng cho nhiều ngân hàng

3. Giảm hạn mức tín dụng với điều kiện chủ đầu tư sẽ tăng nguồn vốn tự có hoặc khai thác nguồn vốn khác để đảm bảo yêu cầu

214

### 3.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay

#### g. Một số vấn đề khác

1. Mức bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do thống đốc NHNNVN quy định

2. Mức cho thuê tài chính đối với một khách hàng của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

215

### 3.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay.

#### 3.1.6.2. Thời hạn cho vay:

Thời hạn cho vay = Thời hạn chuyển giao tín dụng (giải ngân)  
+ Thời hạn ưu đãi tín dụng  
+ Thời hạn hoàn trả tín dụng (thời gian trả nợ)

Hoặc:

Thời hạn cho vay = Thời hạn ân hạn + Thời hạn trả nợ

Trong đó:

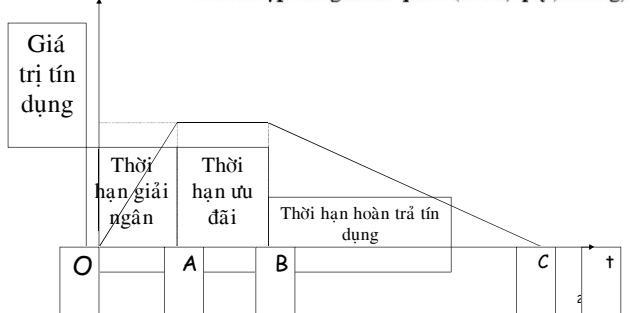
- Thời hạn chuyển giao TD kể từ ngày phát sinh khoản vay đầu tiên cho đến ngày công trình hoàn thành (thời gian thi công)
- Thời hạn ưu đãi TD là thời gian từ khi công trình hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến khi bên vay bắt đầu trả nợ cho NH (ân hạn).
- Thời hạn trả nợ kể từ ngày bên vay bắt đầu trả nợ cho đến ngày toàn bộ số nợ được trả hết cho ngân hàng.
- Thời hạn giải ngân và ân hạn không vượt quá 1/2 thời hạn cho vay.
- Thời hạn trả nợ bao giờ cũng  $\geq 1/2$  thời hạn cho vay.

216

### 3.1.6. Mức cho vay và thời hạn cho vay.

#### 3.1.6.2. Thời hạn cho vay:

$$\text{Thời hạn hoàn trả} = \frac{\text{Hạn mức tín dụng (gốc)}}{\text{Thu nhập ròng bình quân (năm, quý, tháng)}}$$



#### 3.1.6.2. Thời hạn cho vay: (tt)

\* Cách tính lãi vay trung và dài hạn

$$\text{Tiền lãi vay trung dài hạn (nếu không có ân hạn)} = V_0 \times (n+1)/2 \times \text{lãi suất cho vay}$$

$$\text{Tiền lãi vay trung dài hạn (có ân hạn)} = (V_0 \times n \times \text{lãi suất cho vay}) \times \frac{n+1}{2} \times \text{LS}$$

Hoặc:

$$\text{Tiền lãi vay trung dài hạn (có ân hạn)} = V_0 \times \left( \frac{n+1}{2} + na \right) \times \text{LS}$$

Trong đó :

-  $V_0$  là số nợ gốc ban đầu;

-  $n$  là số kỳ hạn trả nợ.

-  $na$ : số kỳ hạn được ân hạn;

- LS: Lãi suất

218

#### 3.1.6.2. Thời hạn cho vay: (tt)

Một số vấn đề cần lưu ý

Trong trường hợp khoản tín dụng được ngân hàng cho ân hạn một số kỳ hạn đầu thì:

1 Vốn gốc sẽ được phân chia đều trong các kỳ hạn còn lại

2 Tiền lãi tùy theo đó được ân hạn hay không mà xác định cho phù hợp

Nếu gốc và lãi đều được ân hạn thì số tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được cộng dồn để trả một lần vào kỳ hạn trả nợ đầu tiên

Nếu chỉ ân hạn vốn gốc thì tiền lãi sẽ được tính và thu theo kỳ hạn đã xác định.

### 3.2. THẨM ĐỊNH HỒ SƠ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ LẬP PHƯƠNG ÁN CHO VAY

#### 3.2.1. Khái niệm và ý nghĩa.

**Khái niệm:** Là việc tổ chức thu thập, xử lý thông tin một cách khách quan, toàn diện các nội dung cơ bản ảnh hưởng trực tiếp đến tính khả thi của dự án để quyết định cho vay.

**Tổng mức đầu tư:** là vốn đầu tư dự kiến chi phí cho toàn bộ quá trình đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đầu tư (bao gồm cả yếu tố trượt giá, nếu có).

**Ý nghĩa:**

- Là giai đoạn khởi đầu quan trọng nhất cho quá trình đầu tư tín dụng.

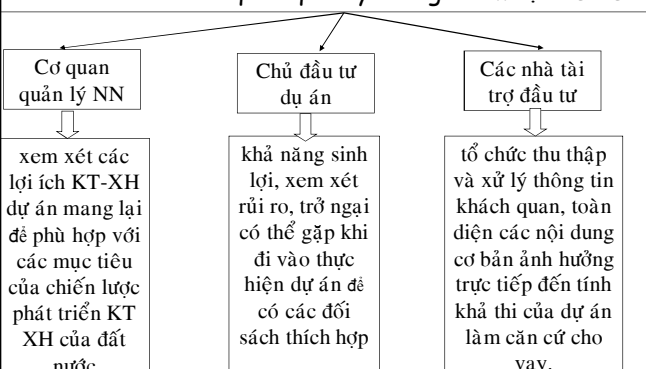
- Giúp đỡ các đơn vị vay vốn có phương hướng và biện pháp xử lý các vấn đề liên quan đến dự án một cách tốt nhất.

- Giúp cơ quan quản lý Nhà nước đánh giá tính phù hợp đối với quy hoạch chung của dự án khi đi vào hoạt động.

220

### 3.2. THẨM ĐỊNH HỒ SƠ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ VÀ LẬP PHƯƠNG ÁN CHO VAY

\* Vai trò của các cơ quan quản lý trong thẩm định DADT



#### 3.2.2. Mục đích thẩm định

➤ Rút ra các kết luận chính xác về tính khả thi, hiệu quả kinh tế xã hội của dự án đầu tư, khả năng trả nợ, những rủi ro có thể xảy ra để quyết định cho vay hay từ chối cho vay.

➤ Tham gia góp ý cho chủ đầu tư, tạo tiền đề đảm bảo hiệu quả cho vay, thu nợ được cả lãi và gốc đúng hạn, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.

➤ Là cơ sở để xác định số tiền cho vay, thời hạn cho vay, mức thu nợ hợp lý tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động hiệu quả.

222

### 3.2.3. Những yếu tố yêu cầu khi thẩm định dự án đầu tư và biện pháp thực hiện

#### a/ Yêu cầu:

- Cán bộ thẩm định cần nắm vững chủ trương chính sách và các quy chế quản lý kinh tế, đầu tư, xây dựng cơ bản.
- Nghiên cứu và kiểm tra một cách khách quan, khoa học và toàn diện về nội dung dự án, tình hình đơn vị vay vốn, phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các chuyên gia để đưa ra nhận xét, kết luận, kiến nghị tương đối chính xác.

223

### 3.2.3. Những yếu tố yêu cầu khi thẩm định dự án đầu tư và biện pháp thực hiện

#### b/ Biện pháp thực hiện:

- Tham quan thực địa, khảo sát hiện trạng.
- Thu thập thông tin tình hình số liệu từ nhiều nguồn khác nhau để so sánh đối chiếu và xử lý thông tin.
- Phối hợp với cơ quan chuyên môn để kiểm tra các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật quan trọng của dự án
- Nếu được, tiến hành thẩm định kiểm tra nhiều lần quá trình từ khi có ý định đầu tư, xây dựng dự án tiền khả thi, xây dựng dự án khả thi cho tới khi được duyệt.

224

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.1. Phân tích sự cần thiết và tính khả thi của dự án đầu tư:

##### a/ Sự cần thiết và hiệu quả của việc đầu tư:

- 1 Luận chứng kinh tế kỹ thuật có được cấp thẩm quyền phê duyệt
  - 2 Các hợp đồng thương mại
  - 3 Giấy phép nhập khẩu của BTM
  - 4 Các quy định phê duyệt của các cấp chủ quản
  - 5 Các văn bản liên quan cần thiết khác
- cơ sở pháp lý của dự án

225

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.1. Phân tích sự cần thiết và tính khả thi của dự án đầu tư:

##### a/ Sự cần thiết và hiệu quả của việc đầu tư:

- 1 Mục tiêu của dự án
- 2 Đánh giá cung cầu sản phẩm hiện tại, dự báo nhu cầu sản phẩm trong tương lai
- 3 Đánh giá tình hình sử dụng, điều kiện mà khả năng huy động năng lực của các cơ sở hiện có trong ngành và vùng lãnh thổ
- 4 Chọn phương án sản phẩm và xác định năng lực công trình cần đầu tư

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.1. Phân tích sự cần thiết và tính khả thi của dự án đầu tư:

##### b/ Khả năng thực hiện dự án:

- 1 Khả năng thực thi công trình của khách hàng
- 2 Ngoài ra cán bộ tín dụng phải biết về khả năng vận hành, quản lý khi công trình đưa vào sử dụng

227

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.2. Thẩm định về phương diện thị trường.

##### a/ Xác định nhu cầu thị trường hiện tại

- 1 Thị trường trong nước: so sánh với các sản phẩm cùng loại.
- 2 Thị trường ngoài nước: hợp đồng bao tiêu, hợp đồng mua bán sản phẩm...
- 3 Xác định mức thu nhập bình quân đầu người của từng vùng thị trường tiêu thụ và tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người.
- 4 Xác định thói quen tập quán tiêu dùng của người dân

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.2. Thẩm định về phương diện thị trường.

a/ Xác định nhu cầu thị trường hiện tại

Công thức tính nhu cầu thị trường sau:

*Tổng mức tiêu thụ (tính cho một năm)*  
= *Tổng tồn kho đầu kỳ + Tổng sản phẩm*  
*sản xuất trong nước + Tổng nhập khẩu +*  
*Tổng xuất khẩu*

229

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.2. Thẩm định về phương diện thị trường.

b/ Xác định nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tương lai

1 Tìm quy luật biến động dự kiến nhu cầu trong tương lai bằng cách xác định tốc độ tăng trưởng bình quân

Nhu cầu tiêu thụ năm sau = Lượng tiêu thụ năm trước x Tốc độ tăng trưởng bình quân.

2 Khả năng tiêu thụ sản phẩm

3 Kinh nghiệm và uy tín DN, khả năng nắm bắt thông tin thị trường, hệ thống tiêu thụ sản phẩm.

230

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.2. Thẩm định về phương diện thị trường.

b/ Xác định nhu cầu thị trường tiêu thụ trong tương lai (tt)

4 Phương thức tiêu thụ sản phẩm

5 Tình hình sản phẩm trong quá khứ, hiện tại, các hợp đồng đã ký kết và khả năng tiêu thụ trong tương lai

6 Đánh giá được thị trường thế giới và khu vực

7 Đánh giá các thế mạnh của sản phẩm, những khó khăn về điều kiện thông tin

## CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

### Câu 1: Nguồn vốn để cho vay trung dài hạn là:

- a. Một phần vốn tự có và quỹ dự trữ của ngân hàng.
- b. Vốn vay ngân hàng nước ngoài
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Đáp án:

232

## CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 2: Để tránh rủi ro, đảm bảo khả năng thanh toán, cần phải tôn trọng các yêu cầu nào sau đây:

- a. Phải dự đoán được khả năng tồn tại và hoạt động của công trình trên cơ sở nghiên cứu phân tích tình hình thực tế.
- b. Chỉ đầu tư tín dụng vào những công trình hay dự án đầu tư mang tính khả thi cao, hiệu quả kinh tế lớn, thời gian hoàn vốn nhanh
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Đáp án:

233

## CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 3: Có .... nguyên tắc của tín dụng đầu tư

- a. Hai
- b. Ba
- c. Bốn
- d. Năm

Đáp án:

234

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 4: Đối tượng cho vay trung, dài hạn là:

- a. Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân
- b. Các công trình, hạng mục công trình, dự án đầu tư có thể tính toán được hiệu quả kinh tế trực tiếp, nhanh chóng phát huy tác dụng, đảm bảo thu hồi vốn nhanh
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều sai

Đáp án:

235

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 5: Bên đi vay đảm bảo điều kiện nào sau đây sẽ được các tổ chức tín dụng cho vay:

- a. Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp.
- b. Có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời gian cam kết.
- c. Nếu đáp ứng cả 2 điều kiện a và b sẽ được cho vay
- d. Cả a và b đều chưa đầy đủ

Đáp án:

236

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 6: Giới hạn tổng dư nợ cho vay đối với một Khách hàng là:

- a. Không được vượt quá 5% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân.
- b. Không được vượt quá 10% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân
- c. Không được vượt quá 15% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân
- d. Không được vượt quá 20% vốn tự có của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp đối với những khoản vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức và cá nhân

Đáp án:

237

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 7: Tổng dư nợ cho vay của các cổ đông lớn của các tổ chức tín dụng không được vượt quá bao nhiêu phần trăm vốn tự có của các tổ chức tín dụng

- a. 2%
- b. 3%
- c. 4%
- d. 5%

Đáp án:

238

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 8: Mức bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với một khách hàng

- a. Bằng tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do thống đốc NHNNVN quy định
- b. Lớn hơn tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do thống đốc NHNNVN quy định
- c. Không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do thống đốc NHNNVN quy định
- d. Tùy từng trường hợp cụ thể mà có mức tỷ lệ khác nhau do thống đốc NHNNVN quy định

Đáp án:

239

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

Câu 9: Thời hạn cho vay bằng:

- a. Thời hạn chuyển giao tín dụng (giải ngân) + Thời hạn ưu đãi tín dụng + Thời hạn hoàn trả tín dụng (thời gian trả nợ)
- b. Thời hạn chuyển giao tín dụng (giải ngân) + Thời hạn ưu đãi tín dụng - Thời hạn hoàn trả tín dụng (thời gian trả nợ)
- c. Thời hạn chuyển giao tín dụng (giải ngân) - Thời hạn ưu đãi tín dụng - Thời hạn hoàn trả tín dụng (thời gian trả nợ)
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

240

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

• **Câu 10: Thời hạn giải ngân và ân hạn**

- a. Không vượt quá 1/2 thời hạn cho vay.
- b. Không vượt quá 6 tháng
- c. Không vượt quá 12 tháng
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

241

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 11: Đối với 1 khách hàng, mức cho vay:**

- a. Không quá 15% vốn tự có của một tổ chức tín dụng
- b. Lớn hơn 15% vốn tự có của các tổ chức tín dụng
- c. Cả a và b đều đúng
- d. Cả a và b đều chưa đầy đủ

Đáp án:

242

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 12: Thời hạn trả nợ:**

- a. Dài hơn ½ thời hạn cho vay
- b. Bằng ½ thời hạn cho vay
- c. Ngắn hơn ½ thời hạn cho vay
- d. Cả a và b đều đúng

Đáp án:

243

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 13: Khi nhu cầu vốn vay vượt quá giới hạn hạn mức tín dụng thì không được xử lý theo cách nào sau đây**

- a. Lập tờ trình kèm theo toàn bộ hồ sơ vay vốn của khách hàng gửi lên NHNN để NHNN trình Chính phủ quyết định.
- b. Nếu Chính phủ không duyệt thì áp dụng phương thức đồng tài trợ để phân tán hạn mức tín dụng cho nhiều ngân hàng.
- c. Giảm hạn mức tín dụng với điều kiện chủ đầu tư sẽ tăng nguồn vốn tự có hoặc khai thác nguồn vốn khác để đảm bảo yêu cầu.
- d. Hợp hội đồng quản trị nếu trên ½ số thành viên hội đồng quản trị đồng ý thì cho vay. Nếu không đủ ½ số thành viên hội đồng quản trị đồng ý thì không cho vay.

Đáp án:

244

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 14: Mức bảo lãnh, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với một khách hàng không được vượt quá tỷ lệ so với vốn tự có của tổ chức tín dụng do ai quy định**

- a. Cán bộ tín dụng
- b. Hội đồng quản trị
- c. Tổng giám đốc của tổ chức tín dụng
- d. Thống đốc NHNNVN

Đáp án:

245

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 15: Nếu khoản tín dụng đầu tư được ngân hàng cho ân hạn một số kỳ hạn đầu thì:**

- a. Vốn gốc được trả giảm dần trong các kỳ hạn còn lại
- b. Vốn gốc được trả tăng dần trong các kỳ hạn còn lại
- c. Vốn gốc được trả đều trong các kỳ hạn còn lại
- d. Vốn gốc được trả 1 lần khi hết thời gian ân hạn

Đáp án:

246

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 16:** Khi một khoản tín dụng đầu tư được ngân hàng cho ân hạn một số kỳ hạn đầu và tiền gốc và lãi đều được ân hạn thì

- Tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được phân chia đều trong các kỳ còn lại
- Tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được cộng dồn để trả 1 lần vào kỳ hạn trả nợ đầu tiên
- Tiền lãi phát sinh trong các kỳ ân hạn sẽ được cộng dồn để trả 1 lần vào kỳ hạn trả nợ cuối cùng
- Khách hàng có tiền lúc nào thì trả tiền lãi lúc đó.

Đáp án:

247

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 17:** Tổng mức vốn đầu tư là:

- Là vốn đầu tư dự kiến chi phí cho toàn bộ quá trình đầu tư không bao gồm yếu tố trượt giá
- Là vốn đầu tư dự kiến chi phí cho toàn bộ quá trình đầu tư bao gồm cả yếu tố trượt giá
- Là vốn đầu tư dự kiến chi phí cho toàn bộ quá trình đầu tư không bao gồm yếu tố lạm phát
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

248

### CÂU HỎI CHƯƠNG 3:

**Câu 18:** Để xác định nhu cầu thị trường hiện tại thì sử dụng công thức nào sau đây

- Tổng mức tiêu thụ (tính cho một năm) = Tổng tồn kho đầu kỳ + Tổng sản phẩm sản xuất trong nước + Tổng nhập khẩu + Tổng xuất khẩu
- Tổng mức tiêu thụ (tính cho một năm) = Tổng tồn kho đầu kỳ + Tổng sản phẩm sản xuất trong nước + Tổng nhập khẩu - Tổng xuất khẩu
- Tổng mức tiêu thụ (tính cho một năm) = Tổng tồn kho cuối kỳ + Tổng sản phẩm sản xuất trong nước + Tổng nhập khẩu + Tổng xuất khẩu
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

Đáp án:

249

### 3.2.4. Lập phương án cho vay:

#### 3.2.4.3. Thẩm định về phương diện kỹ thuật:

*AI Thẩm định về quy trình công nghệ thiết bị máy móc và công suất:*

- MMTB phải phù hợp với công nghệ đã lựa chọn
- Công suất máy móc thiết bị phải đảm bảo công suất thiết kế
- MMTB phải đảm bảo với điều kiện làm việc

1. Nguyên tắc lựa chọn MMTB

250

#### 3.2.4.3. Thẩm định về phương diện kỹ thuật:

*AI Thẩm định về quy trình công nghệ thiết bị máy móc và công suất:*

**a** Xác định giá bán bình quân

$$\text{Đơn giá bán bình quân} = \frac{\sum_{i=1}^n P_i Q_i}{\sum_{i=1}^n Q_i}$$

Trong đó:

P<sub>i</sub>: đơn giá SP. Q<sub>i</sub>: số lượng SP. N: số loại SP.

**b** Xác định khối lượng SP tiêu thụ trong năm

**c** Xác định doanh số tiêu thụ trong năm kế hoạch

$$\text{Doanh số tiêu thụ} = \sum_{i=1}^n P_i Q_i$$

P<sub>i</sub>: đơn giá loại sản phẩm i  
Q<sub>i</sub>: số lượng sản phẩm i.

2. Xác định doanh thu theo công suất dự kiến

251

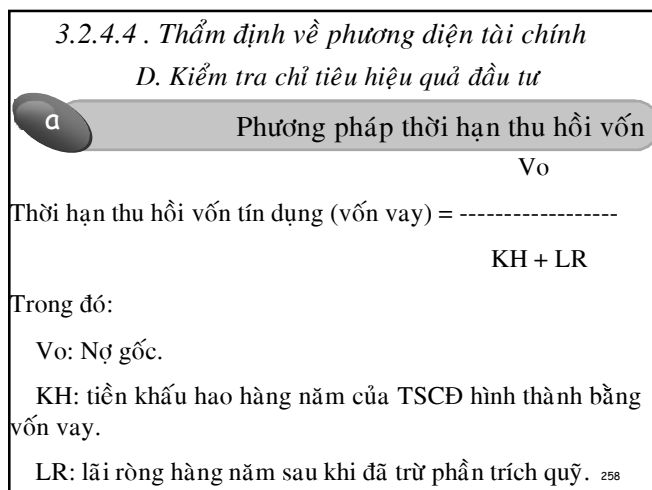
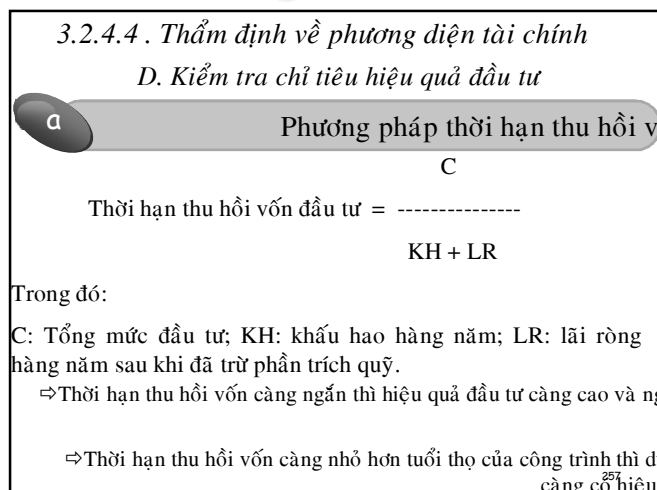
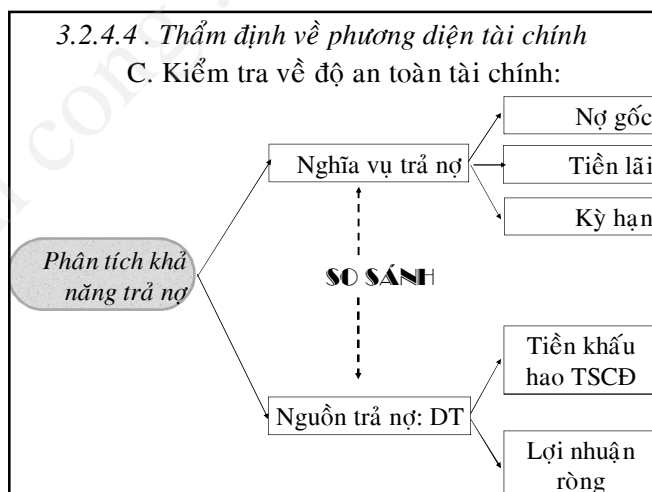
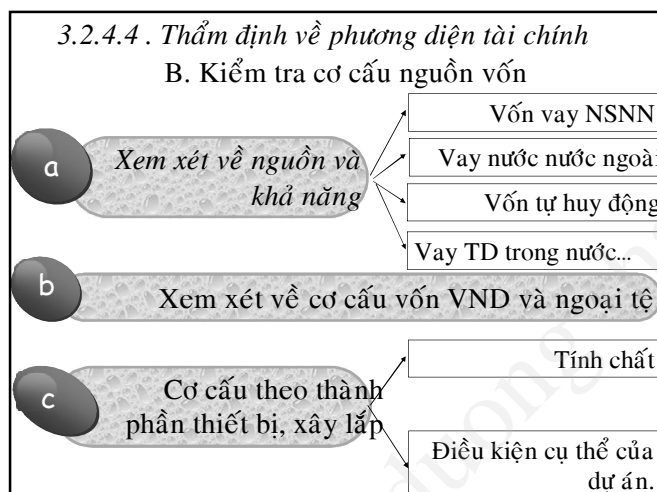
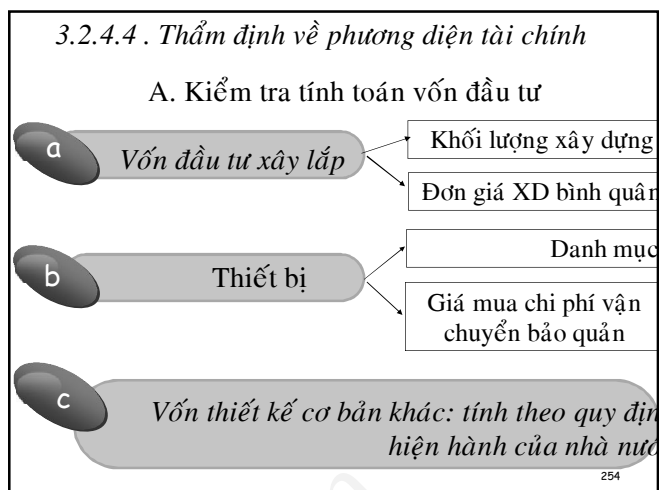
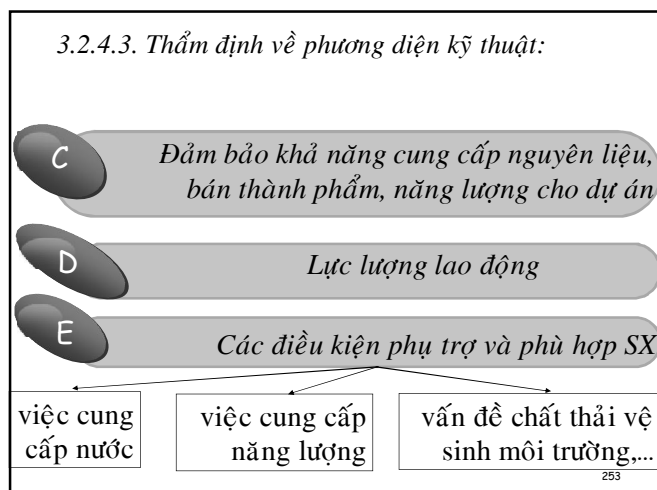
#### 3.2.4.3. Thẩm định về phương diện kỹ thuật:

*B. Lựa chọn địa điểm xây dựng công trình*

- Điều kiện tự nhiên
- Tình hình kinh tế xã hội
- Có gần nguồn cung cấp nguyên vật liệu chủ yếu?
- Điều kiện về tổ chức tiêu thụ SP
- Điều kiện giao thông
- Khả năng tận dụng cơ sở vật chất kỹ thuật và cơ sở hạ tầng và dịch vụ trong khu vực...

Xem xét trên các mặt

252



#### 3.2.4.4 . Thẩm định về phương diện tài chính

##### D. Kiểm tra chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

b

##### Phương pháp điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn lý thuyết (điểm hoà vốn chung): ĐHV1

Đ

$$\text{ĐHV1} = \frac{\text{DT} - \text{B}}{\text{DT} - \text{B}}$$

DT - B

Trong đó:

Đ: định phí; DT: doanh thu (doanh thu thuần); B: biến phí.

⇒ Sản lượng hoà vốn = ĐHV1 x sản lượng dự kiến.

⇒ Doanh thu hoà vốn = ĐHV1 x Doanh thu dự kiến.

259

#### 3.2.4.4 . Thẩm định về phương diện tài chính

##### D. Kiểm tra chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

b

##### Phương pháp điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn hiện kim (điểm hoà vốn tiền tệ): ĐHV2

Đ - KH

$$\text{ĐHV2} = \frac{\text{DT} - \text{B}}{\text{DT} - \text{B}}$$

DT - B

Trong đó:

KH: tiền khấu hao hàng năm.

⇒ Sản lượng hoà vốn tiền tệ = ĐHV2 x Sản lượng dự kiến.

⇒ Doanh thu hoà vốn tiền tệ = ĐHV2 x Doanh thu dự kiến.

260

#### 3.2.4.4 . Thẩm định về phương diện tài chính

##### D. Kiểm tra chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

b

##### Phương pháp điểm hoà vốn

Điểm hoà vốn trả nợ: ĐHV3

Đ + N + T - KH

$$\text{ĐHV3} = \frac{\text{DT} - \text{B}}{\text{DT} - \text{B}}$$

DT - B

Trong đó:

N: Nợ phải trả hàng năm (gốc); T: thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm.

⇒ Sản lượng hoà vốn trả nợ = ĐHV3 x Sản lượng dự kiến.

⇒ Doanh thu hoà vốn trả nợ = ĐHV3 x Doanh thu dự kiến.

261

#### 3.2.4.4 . Thẩm định về phương diện tài chính

##### D. Kiểm tra chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

c

##### Xác định giá trị hiện tại ròng (thuần) của dự án (NPV)

##### \* ĐỊNH NGHĨA:

- Là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các luồng tiền ròng kỳ vọng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư.

##### CÁC TIÊU CHÍ ĐỂ XÁC ĐỊNH NPV:

- Vòng đời của dự án, Thời gian xây dựng, Tiến độ tiếp nhận vốn của dự án qua các năm, Cơ cấu vốn và lãi suất của từng nguồn...

- Khấu hao cơ bản qua từng năm trong vòng đời của dự án, Lãi vay vốn cố định, Lợi nhuận ròng sau thuế

262

#### 3.2.4.4 . Thẩm định về phương diện tài chính

##### D. Kiểm tra chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

c

##### Xác định NPV của dự án (tt)

##### \* CÔNG THỨC:

$$\text{NPV} = \sum_{i=0}^n \frac{\text{CF}_i}{(1+r)^i}$$

Trong đó:

- CF<sub>i</sub>: là dòng tiền của dự án (kể cả dòng tiền vào và ra).

+ Dòng tiền vào bao gồm: khấu hao cơ bản + lãi tiền vay vốn cố định + lợi nhuận ròng theo các năm.

+ Dòng tiền ra bao gồm: Vốn đầu tư bỏ vào các năm theo tiến độ tiếp nhận vốn.

- r: Là lãi suất chiết khấu

-  $\frac{1}{(1+r)}$  là hệ số chiết khấu

- i: là thời gian của vòng đời dự án.

263

#### D. Kiểm tra chỉ tiêu hiệu quả đầu tư

d

##### Xác định tỷ suất nội hoàn của dự án (IRR)

##### \* ĐỊNH NGHĨA:

- TSNH đo lường tỷ lệ hoàn vốn đầu tư của dự án, khi dự án phải gánh chịu lãi suất chiết khấu cao nhất

##### CÔNG THỨC:

$$\text{IRR} = i_1 + (i_2 - i_1) \frac{\text{NPV}_1}{|\text{NPV}_1| + |\text{NPV}_2|}$$

Trong đó:

+  $i_1$ : Là lãi suất chiết khấu ứng với NPV<sub>1</sub> dương gần tới 0

+  $i_2$ : Là lãi suất chiết khấu ứng với NPV<sub>2</sub> âm gần tới 0

+ NPV<sub>1</sub>: Là giá trị hiện tại ròng ứng với lãi suất chiết khấu  $i_1$ .

+ NPV<sub>2</sub>: Là giá trị hiện tại ròng ứng với lãi suất chiết khấu  $i_2$

Nếu IRR > i, về phương diện tài chính dự án có hiệu quả.

Nếu IRR = i, thì các khoản thu nhập từ dự án chỉ đủ để hoàn trả vốn gốc và lãi đã đầu tư ban đầu vào dự án.

Nếu IRR < i: dự án không hiệu quả

264

### 3.2.4.5 Thẩm định các chỉ tiêu kinh tế xã hội:

<b>A</b>	<b>Xác định mức tăng thu cho NS</b>
	Mức đóng góp cho NS
	----- (so sánh trước và sau khi có dự án)
	Tổng vốn đầu tư
<b>B</b>	<b>Khả năng tạo việc làm cho người lao động</b>
	Tổng vốn đầu tư
	----- (Tỷ lệ càng nhỏ càng tốt)
	Số lao động sử dụng
<b>C</b>	<b>Năng suất lao động:</b>
	Giá trị gia tăng
	Năng suất lao động = ----- (Chỉ tiêu càng cao càng tốt)
	Số lao động XH

### 3.2.4.5 Thẩm định các chỉ tiêu kinh tế xã hội:

<b>D</b>	<b>Khả năng tăng thu và tiết kiệm ngoại tệ</b>
	Nếu tỷ giá ngoại tệ dự án < tỷ giá ngoại tệ chung nghĩa là dự án có khả năng tăng thu ngoại tệ hoặc tiết kiệm ngoại tệ.
<b>E</b>	<b>Mức độ sử dụng nguyên liệu trong nước</b>
	Được so sánh bởi tỷ số giữa giá trị nguyên liệu vật liệu trong nước và tổng giá trị nguyên liệu vật liệu sử dụng

### 3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:

#### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định:

##### 3.3.1.1. Khái niệm:

- Là loại tín dụng trung dài hạn tài trợ cho đầu tư.
- Đối tượng cho vay xây dựng cơ bản là các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản.
- Đối tượng cho vay mua sắm tài sản cố định là giá trị các máy móc thiết bị.

### 3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:

#### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định:

##### 3.3.1.2. Hồ sơ kế hoạch vay vốn – thẩm định và xét duyệt cho vay

- Trình tự và quy trình cũng giống như cho vay ngắn hạn tài trợ trong kinh doanh.
- Khi thẩm định và xét duyệt cho vay cần chú ý đến phần trên.

### 3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:

#### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định:

##### 3.3.1.3 Thẩm định tài sản đảm bảo

Tài sản đảm bảo phải đăng ký tại trung tâm cung cấp thông tin về giao dịch đảm bảo

##### a/ Các trường hợp đăng ký tại trung tâm bao gồm:

- Việc thế chấp tài sản, bao gồm cả thế chấp tài sản hình thành trong tương lai, thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trong tương lai (gọi chung là giao dịch đảm bảo).
- Việc thay đổi, sửa chữa sai sót, gia hạn, xoá đăng ký thế chấp những tài sản trên
- Văn bản thông báo về việc xử lý tài sản đảm bảo đối với giao dịch đảm bảo đã được đăng ký.
- Các trường hợp đăng ký khác nếu pháp luật có quy định.

### 3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:

#### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định:

##### 3.3.1.3 Thẩm định tài sản đảm bảo (tt)

b/ Các tài sản đảm bảo bao gồm (trừ tàu bay, tàu biển, quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình kiến trúc khác, cây rừng, cây lâu năm)

- Ô tô, xe máy, các phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khác; các phương tiện giao thông đường sắt.
- Tàu cá, các phương tiện giao thông đường thủy nội địa
- Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, nguyên nhiên vật liệu, hàng tiêu dùng, các hàng hoá khác, kim khí quý, đá quý.
- Tiền Việt Nam, ngoại tệ

<p><b>3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:</b></p> <p><b>3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định:</b></p> <p><b>3.3.1.3 Thẩm định tài sản đảm bảo (tt)</b></p> <p>b/ Các tài sản đảm bảo (tt):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cổ phiếu, trái phiếu, hối phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, séc và các loại giấy tờ có giá khác theo quy định của pháp luật, trị giá được thành tiền và được phép giao dịch.</li> <li>- Quyền tài sản phát sinh từ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng, quyền đòi nợ, các quyền tài sản khác thuộc sở hữu của bên đảm bảo phát sinh từ hợp đồng hoặc từ các căn cứ pháp lý khác.</li> <li>- Quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp</li> </ul>
---

<p><b>3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:</b></p> <p><b>3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định:</b></p> <p><b>3.3.1.3 Thẩm định tài sản đảm bảo (tt)</b></p> <p>b/ Các tài sản đảm bảo (tt):</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên được dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật.</li> <li>- Lợi ích quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với tài sản bảo đảm hoặc các lợi ích khác thu được từ tài sản bảo đảm.</li> <li>- Các động sản các theo quy định tại Bộ luật dân sự</li> <li>- Các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật</li> </ul>
--

### 3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:

#### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ:

##### 3.3.1.3 Thẩm định tài sản đảm bảo (tt)

c/ Thời điểm đăng ký giao dịch đảm bảo

- Là thời điểm trung tâm đăng ký nhận Đơn yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm hợp lệ

d/ Thời điểm nhận đơn yêu cầu đăng ký

Các trường hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn được nộp trực tiếp</li> <li>- Đơn được gửi qua đường bưu điện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn được gửi qua fax trong giờ làm việc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn được gửi qua fax ngoài giờ làm việc</li> </ul>
TD đăng ký	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm Trung tâm đăng ký nhận đơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm đơn được nhận qua fax</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời điểm làm việc tiếp theo</li> </ul>

273

<p><b>3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ (tt)</b></p> <p><b>3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ</b></p> <p><b>3.3.1.4. Tổ chức quá trình cho vay:</b></p>	<pre> graph LR     A[Hợp đồng tín dụng] -- "điều khoản hợp đồng kế hoạch thi công" --&gt; B[NH lập lịch trình giải ngân]     B --&gt; C[Mở TK cho vay trung dài hạn]     C --&gt; D[Mở sổ theo dõi phát vay]     D --&gt; E[Bất đầu thực hiện việc giải ngân] </pre>
--	--

<p><b>3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:</b></p> <p><b>3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ:</b></p> <p><b>3.3.1. 4. Tổ chức quá trình cho vay:</b></p> <p><b>Quá trình giải ngân cần lưu ý một số điểm sau</b></p>	<table> <tr> <th>Các trường hợp</th><th>Cách thực hiện</th></tr> <tr> <td>- Giải ngân nhiều lần</td><td>- Phải phù hợp với tiến độ thi công</td></tr> <tr> <td>- Mỗi lần giải ngân</td><td>- Kiểm soát chặt chẽ đối tượng vay vốn</td></tr> <tr> <td>- Về tiền lãi</td><td>-Được tính theo số dư hoặc theo món vay và chỉ được tính khi công trình hoàn thành</td></tr> <tr> <td>- Nếu hạn mức TD đã cho vay hết mà công trình hoặc dự án đầu tư vẫn chưa hoàn thành</td><td>- Đơn vị chủ đầu tư phải lập kế hoạch vay bổ sung giải trình các lý do vượt dự toán có xác nhận của cơ quan chủ quản ⇒ NH sẽ cho vay bổ sung</td></tr> </table>	Các trường hợp	Cách thực hiện	- Giải ngân nhiều lần	- Phải phù hợp với tiến độ thi công	- Mỗi lần giải ngân	- Kiểm soát chặt chẽ đối tượng vay vốn	- Về tiền lãi	-Được tính theo số dư hoặc theo món vay và chỉ được tính khi công trình hoàn thành	- Nếu hạn mức TD đã cho vay hết mà công trình hoặc dự án đầu tư vẫn chưa hoàn thành	- Đơn vị chủ đầu tư phải lập kế hoạch vay bổ sung giải trình các lý do vượt dự toán có xác nhận của cơ quan chủ quản ⇒ NH sẽ cho vay bổ sung
Các trường hợp	Cách thực hiện										
- Giải ngân nhiều lần	- Phải phù hợp với tiến độ thi công										
- Mỗi lần giải ngân	- Kiểm soát chặt chẽ đối tượng vay vốn										
- Về tiền lãi	-Được tính theo số dư hoặc theo món vay và chỉ được tính khi công trình hoàn thành										
- Nếu hạn mức TD đã cho vay hết mà công trình hoặc dự án đầu tư vẫn chưa hoàn thành	- Đơn vị chủ đầu tư phải lập kế hoạch vay bổ sung giải trình các lý do vượt dự toán có xác nhận của cơ quan chủ quản ⇒ NH sẽ cho vay bổ sung										

<p><b>3.3. CÁC HÌNH THỨC TÍN DỤNG ĐẦU TƯ:</b></p> <p><b>3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ:</b></p> <p><b>3.3.1.5. Tổ chức quá trình thu nợ:</b></p>	<pre> graph LR     A[Quá trình thu nợ] --&gt; B[Mức tiền]     A --&gt; C[Kỳ hạn nợ]     B --&gt; D[Quy định trong kế ước]     C --&gt; D     D --&gt; E[Phương thức thu 1: kỳ khoản giảm dần]     D --&gt; F[Phương thức thu 2: kỳ khoản tăng dần]     D --&gt; G[Phương thức thu 3: kỳ khoản cố định] </pre>
--	---

### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ:

#### 3.3.1.5. Tổ chức quá trình thu nợ:

##### A Phương thức thu 1: kỳ khoản giảm dần

\* Công thức vốn:  $V_{n_i} = \frac{V_0}{n}$

V<sub>n<sub>i</sub></sub>: vốn gốc (số tiền phải trả cho mỗi kỳ hạn)

V<sub>0</sub>: số nợ gốc ban đầu.

n: số kỳ hạn trả nợ.

\* Công thức lãi:  $I_i = V_0 - \left[ \frac{V_0}{n} \times (n_i - 1) \right] \times \text{lãi suất}$

I<sub>i</sub>: lãi suất phải trả cho kỳ hạn i.

V<sub>0</sub>: số nợ gốc ban đầu; n: số kỳ hạn trả nợ.

$\frac{V_0}{n}$ : số vốn gốc trả cho mỗi kỳ hạn.

n<sub>i</sub>: kỳ hạn thứ i (i = 1...n)

vốn gốc sẽ được phân phối đều, tiền lãi tính theo số dư

277

### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ:

#### 3.3.1.5. Tổ chức quá trình thu nợ:

##### B Phương thức thu 2: kỳ khoản tăng dần

\* Công thức vốn:  $V_{n_i} = \frac{V_0}{n}$

V<sub>n<sub>i</sub></sub>: vốn gốc (số tiền phải trả cho mỗi kỳ hạn)

V<sub>0</sub>: số nợ gốc ban đầu.

n: số kỳ hạn trả nợ.

\* Công thức lãi:  $I_i = \frac{V_0}{n} \times n_i \times \text{lãi suất}$

I<sub>i</sub>: lãi suất phải trả cho kỳ hạn i.

V<sub>0</sub>: số nợ gốc ban đầu; n: số kỳ hạn trả nợ.

$\frac{V_0}{n}$ : số vốn gốc trả cho mỗi kỳ hạn.

n<sub>i</sub>: kỳ hạn thứ i (i = 1...n)

vốn gốc sẽ được phân phối đều, tiền lãi tính theo số vốn gốc được hoàn trả

278

### 3.3.1. Cho vay xây dựng cơ bản và mua sắm TSCĐ:

#### 3.3.1.5. Tổ chức quá trình thu nợ:

##### C Phương thức thu 3: kỳ khoản cố định

- Là phương thức phân phối đều mức trả nợ (vốn gốc và lãi) cho mỗi kỳ hạn

- Mức hoàn trả cho mỗi kỳ hạn được xác định như sau:

$$a = V_0 \times \frac{t}{(1+t)^n}$$

V<sub>0</sub>: vốn gốc ban đầu.

a: mức hoàn trả (kỳ khoản cố định). Mức hoàn trả sẽ bao gồm vốn gốc và tiền lãi.

i: lãi suất

n: số kỳ hạn trả nợ.

Tiền lãi được tính theo số dư và phải xác định trước.  
Vốn gốc phải trả là chênh lệch giữa a và tiền lãi.

279

#### Câu hỏi ôn tập chương 3 (tt)

1. Thẩm định về quy trình công nghệ, máy móc thiết bị (MMTB) dựa vào nguyên tắc nào sau đây:
  - a. MMTB phải phù hợp với công nghệ đã lựa chọn
  - b. Công suất MMTB phải đảm bảo công suất thiết kế
  - c. MMTB phải đảm bảo với điều kiện làm việc
  - d. Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

280

#### Câu hỏi ôn tập chương 3 (tt)

2. Xác định doanh thu theo công suất dự kiến phải dựa vào:

- Việc xác định giá bán bình quân
- Việc xác định khối lượng SP tiêu thụ trong năm
- Xác định doanh số tiêu thụ trong năm kế hoạch
- Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

281

#### Câu hỏi ôn tập (tt)

3. Khi thẩm định dự án về phương diện kỹ thuật cần phải:

- Kiểm tra tính toán vốn đầu tư
- Thẩm định về quy trình công nghệ thiết bị máy móc và công suất
- Cả a và b đều đúng
- Cả a và b đều sai

Đáp án:

282

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

4. Khi thẩm định dự án về phương diện tài chính cần phải:
- Kiểm tra cơ cấu nguồn vốn; Kiểm tra tính toán vốn đầu tư
  - Xác định doanh thu theo công suất dự kiến và dự án phải được đảm bảo khả năng cung cấp nguyên liệu, bán thành phẩm, năng lượng
  - Cả a và b đều sai
  - Cả a và b đều đúng

Đáp án:

283

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

5. Khi thẩm định dự án về phương diện tài chính đối với thiết bị cần kiểm tra theo:
- Danh mục, giá mua, chi phí vận chuyển bảo quản
  - Số lượng theo tiêu chuẩn thiết kế
  - Cả a và b đều đúng
  - Cả a và b đều sai

Đáp án:

284

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

6. Khi thẩm định vốn đầu tư thiết bị thì giá mua và chi phí vận chuyển được dựa trên cơ sở nào:
- Theo giá thị trường
  - Theo giá bên mua khai báo
  - Theo quy định của Nhà nước
  - Cả a và b đều đúng

Đáp án:

285

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

7. Khi thẩm định vốn đầu tư thiết bị nhập khẩu, giá mua và chi phí vận chuyển được dựa theo:
- Giá FOB trong hợp đồng
  - Giá CIF trong hợp đồng
  - Quy định của Nhà nước
  - Cả a và b đều đúng

Đáp án:

286

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

8. Khi thẩm định vốn đầu tư đối với thiết kế cơ bản khác thì giá mua và chi phí vận chuyển dựa trên :
- Giá FOB trong hợp đồng
  - Giá CIF trong hợp đồng
  - Quy định hiện hành của Nhà nước
  - Cả a và b đều đúng

Đáp án:

287

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

9. Khi thẩm định dự án về phương diện tài chính đối với vốn đầu tư xây lắp cần kiểm tra :
- Khối lượng xây dựng và đơn giá xây dựng bình quân theo tiêu chuẩn thiết kế
  - Kiểm tra theo danh mục vốn do Nhà nước quy định
  - Cả a và b đều đúng
  - Cả a và b đều sai

Đáp án:

288

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

10. Nếu trong cơ cấu vốn của phương án vay vừa có VND vừa có ngoại tệ cần phải xem xét:

- Tỷ giá
- Điều kiện thanh toán
- Phương thức thanh toán
- Cả a, b và c đều đúng

Đáp án:

289

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

11. Các nguồn vốn hợp pháp của một phương án vay là:

- Vốn vay NSNN, vốn vay nước ngoài
- Vốn tự huy động, vốn tín dụng trong nước
- Cả a và b đều đúng
- Cả a và b đều chưa đầy đủ

Đáp án:

290

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

12. Khi kiểm tra về độ an toàn tài chính của dự án cho vay, cần phải:

- Phân tích khả năng trả nợ
- Kiểm tra tính toán vốn đầu tư
- Cả a và b đều đúng
- Cả a và b đều sai

Đáp án:

291

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

13. Giá trị hiện tại ròng của dự án (NPV) là:

- a. Là số chênh lệch giữa giá trị tương lai của các luồng tiền ròng kỳ vọng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư
- b. Là số chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các luồng tiền ròng kỳ vọng trong tương lai với giá trị hiện tại của vốn đầu tư
- c. Là số chênh lệch giữa giá trị tương lai của các luồng tiền ròng kỳ vọng trong tương lai với giá trị tương lai của vốn đầu tư
- d. Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

292

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

14. Dự án không hiệu quả khi

- $NPV > 0$
- $NPV = 0$
- $NPV < 0$
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

293

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

15. Tài sản nào sau đây không được dùng làm tài sản đảm bảo:

- Ô tô, xe máy
- Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất
- Tàu bay, tàu biển
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

294

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

16. Tài sản nào sau đây được dùng làm tài sản đảm bảo:

- Quyền tài sản đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp
- Quyền sử dụng đất, nhà ở, công trình
- Cả a và b đều đúng
- Cả a và b đều sai

Đáp án:

295

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

17. Trong phương thức thu nợ theo kỳ khoản giảm dần thì:

- Vốn gốc sẽ được phân phối đều, tiền lãi tính theo số dư
- Vốn gốc tính theo số dư, tiền lãi tính theo số dư
- Vốn gốc và tiền lãi được phân phối đều
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

296

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

18. Trong phương thức thu nợ theo kỳ khoản tăng dần thì:

- Vốn gốc sẽ được phân phối đều, tiền lãi tính theo số dư
- Vốn gốc sẽ được phân phối đều, tiền lãi tính theo số vốn gốc được hoàn trả
- Vốn gốc và tiền lãi được phân phối đều
- Cả a, b và c đều sai

Đáp án:

297

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

19. Trong phương án vay đầu tư xây dựng cơ bản, cơ cấu vốn thiết bị phải chiếm khoảng:

- 40%
- 50%
- 60%
- 70%

Đáp án:

298

**Câu hỏi ôn tập (tt)**

20. Dự án được coi là có khả năng trả nợ khi:

- Nguồn trả nợ > nợ phải trả
- Nguồn trả nợ = nợ phải trả
- Nguồn trả nợ < nợ phải trả
- Cả a và b đều đúng

Đáp án:

299

**3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)**

**3.3.2.1. Khái niệm:**

- Là một hoạt động tín dụng trung dài hạn thông qua việc cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển khác và các động sản khác.

- Bên cho thuê cam kết mua máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và động sản theo yêu cầu của bên thuê và nắm giữ quyền sở hữu tài sản thuê.

- Bên đi thuê được sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thỏa thuận và không được hủy bỏ hợp đồng trước hạn.

Khi kết thúc hợp đồng thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê.

300

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.2. Các chủ thể tham gia trong hoạt động cho thuê tài chính:

**A** Bên cho thuê (Leaser)

**\* Định nghĩa:**

Là nhà tài trợ dùng vốn của mình mua các tài sản thiết bị để xác lập quyền sở hữu của mình đối với các tài sản thiết bị đó rồi đem cho thuê để người đi thuê sử dụng trong một thời gian nhất định

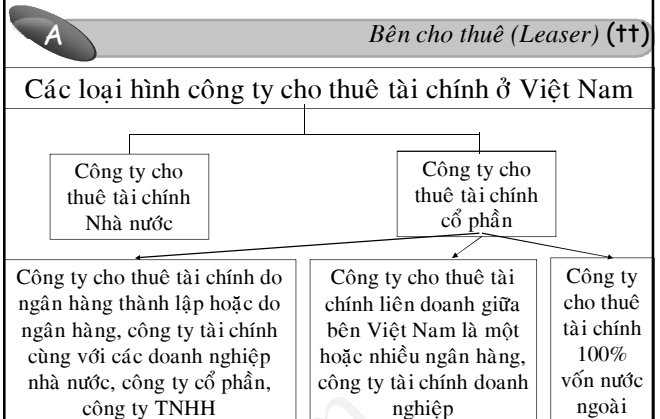
\* Thời gian hoạt động tối đa: 70 năm

\* Loại hình cho thuê:

- + Cho thuê tài chính (Financial Leasing).
- + Cho thuê hoạt động (Operating Leasing).

301

### 3.3.2.2. Các chủ thể tham gia trong hoạt động cho thuê tài chính: (tt)



### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.2. Các chủ thể tham gia trong hoạt động cho thuê tài chính:

**B** Bên thuê (Leasee):

Là các tổ chức, cá nhân gồm các loại hình doanh nghiệp, các công ty, xí nghiệp tổ chức kinh tế và cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu sử dụng tài sản, thiết bị cho các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bất kỳ một loại hình DN nào tồn tại và hoạt động theo luật pháp có đủ điều kiện, có nhu cầu sẽ được công ty cho thuê tài chính tài trợ bằng cho thuê tài chính.

303

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.2. Các chủ thể tham gia trong hoạt động cho thuê tài chính:

**C** Nhà cung cấp:

Là các công ty, các hãng sản xuất hoặc kinh doanh những tài sản thiết bị mà bên thuê cần có để sử dụng.

Nhà cung cấp thực hiện việc chuyển giao, lắp đặt tài sản thiết bị theo hợp đồng mua bán, hướng dẫn kỹ thuật cho công nhân vận hành, bảo trì, bảo dưỡng tài sản thiết bị...

304

### 3.3.2.3. Đặc điểm cơ bản của cho thuê tài chính:

NỘI DUNG	ĐẶC ĐIỂM
- Cho thuê tài chính	- Loại hình tín dụng tài trợ gần 100% nhu cầu vốn
- Người đi thuê	- Chủ động hoàn toàn trong việc tìm kiếm và lựa chọn các tài sản thiết bị cần sử dụng - Chỉ có quyền sử dụng các TS, thiết bị đó
- Bên cho thuê	- Giữ quyền sở hữu tài sản thiết bị
- Giá	- Được xác định trước trong hợp đồng thấp hơn giá trị còn lại của tài sản thiết bị đó
- Thời hạn cho thuê	- Chiếm phần lớn thời gian hữu dụng của tài sản thiết bị

305

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.4 Vai trò của cho thuê tài chính

- a** Góp phần thu hút vốn đầu tư để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước
  - b** Góp phần thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, đổi mới dây chuyền công nghệ, nâng cao năng suất lao động
  - c** Là loại hình tài trợ thích hợp với loại hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp các doanh nghiệp này phát triển đi lên
- 306

<b>3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)</b> <b>3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:</b> <b>3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:</b> <b>a/ Quy trình nghiệp vụ</b>	
-Liên hệ với nhà cung cấp về TS, thiết bị cần sử dụng về giá cả, đặc tính kỹ thuật, chuyên gia, ... -Đơn tài trợ. -Phương án khai thác sử dụng TS đi thuê. - Hồ sơ liên quan đến tài sản thiết bị cần thuê + các hợp đồng sơ bộ đã được ký với nhà cung cấp	-Tiếp nhận hồ sơ $\Rightarrow$ thẩm định: + Nhiều rủi ro $\Rightarrow$ Từ chối + Phương án đảm bảo khả năng trả nợ $\Rightarrow$ chấp nhận và nêu các điều kiện cụ thể - Lãi suất cho thuê có thể là cố định hoặc thả nổi
Bên đi thuê	Công ty cho thuê tài chính

<b>3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê TC)</b> <b>3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:</b> <b>3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:</b> <b>b/ Thời hạn và phương pháp tính tiền thuê</b> <b>b.1 Thời hạn cho thuê: căn cứ vào 3 yếu tố:</b> <b>+ Thời gian hữu dụng của tài sản</b> <b>+ Khả năng tài chính của người đi thuê.</b> <b>+ Quy chế tài trợ thuê mua của Nhà nước</b>	
308	

<b>3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)</b> <b>3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:</b> <b>3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:</b> <b>b.2 Phương pháp tính tiền thuê</b> * Cơ sở để xác định tiền thuê phải trả cho mỗi kỳ hạn để đảm bảo cho bên cho thuê ít nhất cũng thu hồi được vốn: $F = P (1 + i)^n$ Trong đó: F: Là giá trị tương lai P: Là giá trị hiện tại i: Là lãi suất của một kỳ hạn (tháng, quý, năm) n: Là số kỳ hạn (tháng, quý, năm)	
309	

<b>3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)</b> <b>3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:</b> <b>3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:</b> <b>b.2 Phương pháp tính tiền thuê</b> * Những trường hợp tính tiền thuê : - TH1: tính tiền thuê khi thời hạn cho thuê gần hết thời gian sử dụng (tuổi thọ) của TS và hai bên thoả thuận, tiền thuê sẽ được thu vào cuối mỗi định kỳ $a = \frac{P.R}{1 - \frac{1}{(1+R)^n}} \quad \text{hay} \quad \frac{P.R(1+R)^n}{(1+R)^n - 1} \quad (1)$ Trong đó: $\frac{1}{(1+R)^n}$ a: Là số tiền thuê thanh toán cho mỗi kỳ hạn P: Tổng số tiền tài trợ (gồm giá mua tài sản + chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử...) R: Lãi suất cho kỳ hạn (tính bằng hệ số) n: Số kỳ hạn thanh toán.	
310	

<b>3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)</b> <b>3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:</b> <b>3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:</b> <b>b.2 Phương pháp tính tiền thuê</b> * Những trường hợp tính tiền thuê : - TH2: thời gian cho thuê tài sản chỉ chiếm phần lớn tuổi thọ của TS, hai bên thoả thuận, tiền thuê sẽ được thu vào cuối mỗi định kỳ và khi hết hạn thuê, bên đi thuê sẽ mua lại tài sản theo giá cả xác định $\text{Trong đó: } a = \frac{P.R(1+R)^n - SR}{(1+R)^n - 1} \quad (2)$ a: Là số tiền thuê thanh toán cho mỗi kỳ hạn P: Tổng số tiền tài trợ (gồm giá mua tài sản + chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử...) R: Lãi suất cho kỳ hạn (tính bằng hệ số) n: Số kỳ hạn thanh toán. S: Là giá trị còn lại để xác định giá bán tài sản dự kiến khi kết thúc hợp đồng.	
---	--

<b>3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)</b> <b>3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:</b> <b>3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:</b> <b>b.2 Phương pháp tính tiền thuê</b> * Những trường hợp tính tiền thuê : - TH3: hai bên thoả thuận, tiền thuê sẽ thu vào đầu kỳ hạn (tức là người đi thuê phải thanh toán ngay tiền thuê khi hợp đồng được ký) + Nếu tiền thuê được tính và thu hồi hết trong thời hạn cho thuê và phân phối đều cho mỗi kỳ hạn ta có công thức $a = \frac{P.R(1+R)^n}{(1+R)[(1+R)^n - 1]} \quad (3)$ + Nếu tiền tài trợ không được thu hồi hết trong thời hạn cho thuê (vì có giá bán tài sản khi kết thúc hợp đồng) đồng thời tiền thuê phân phối đều cho mỗi kỳ hạn: $a = \frac{P.R(1+R)^n - SR}{(1+R)[(1+R)^n - 1]} \quad (4)$	
312	

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

##### 3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:

#### b.2 Phương pháp tính tiền thuê

\* Những trường hợp tính tiền thuê :

- TH4: Trường hợp tiền thu được hai bên thỏa thuận thu tăng dần hoặc giảm dần, thì người ta tính toán số tiền thuê cho kỳ hạn đầu rồi từ hệ số mà tính ra số tiền thuê cho các kỳ hạn tiếp theo.

- Nếu tiền thuê được thanh toán vào cuối kỳ hạn, ta vận dụng công thức:

$$a = \frac{[P(1+R)^n - S][(1+R) - k]}{(1+R)^n - k^n} \quad (5)$$

Trong đó:

a: Là số tiền thuê phải trả cho kỳ hạn đầu tiên gồm:

+ Tiền lãi: tính theo số dư

+ Vốn gốc (khấu hao) là chênh lệch giữa a và tiền lãi. Số tiền thuê phải trả cho kỳ hạn thứ 2, 3, ... n sẽ điều chỉnh tăng dần (nếu k>1) hoặc giảm dần (nếu k<1). Điều kiện (1+R)>k

+ Nếu muốn giảm dần hệ số k nhỏ hơn 1 (0.9 ; 0.8...)

+ Nếu muốn tăng dần thì hệ số k lớn hơn 1 (1.1 ; 1.2 ; 1.3 ...)

313

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

##### 3.3.2.5.1. Cho thuê tài chính thông thường:

#### b.2 Phương pháp tính tiền thuê

\* Những trường hợp tính tiền thuê :

- TH4: Trường hợp tiền thu được hai bên thỏa thuận thu tăng dần hoặc giảm dần, thì người ta tính toán số tiền thuê cho kỳ hạn đầu rồi từ hệ số mà tính ra số tiền thuê cho các kỳ hạn tiếp theo.

- Nếu tiền thuê thanh toán vào đầu kỳ hạn, ta vận dụng công thức:

$$a = \frac{[P(1+R)^n - S][(1+R) - k]}{(1+R)[(1+R)^n - k^n]} \quad (6)$$

Trong đó:

a: Là số tiền thuê phải trả ngay vào kỳ hạn đầu tiên (coi như kỳ hạn 0), số này chỉ gồm có vốn gốc (tức khấu hao) mà chưa có tiền lãi. Các số tiền thuê phải trả cho kỳ hạn thứ 2, 3, ..., n sẽ điều chỉnh tăng dần (nếu k>1) hoặc giảm dần (nếu k<1).

314

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

##### 3.3.2.5.2 Mua và cho thuê lại

#### a. Định nghĩa:

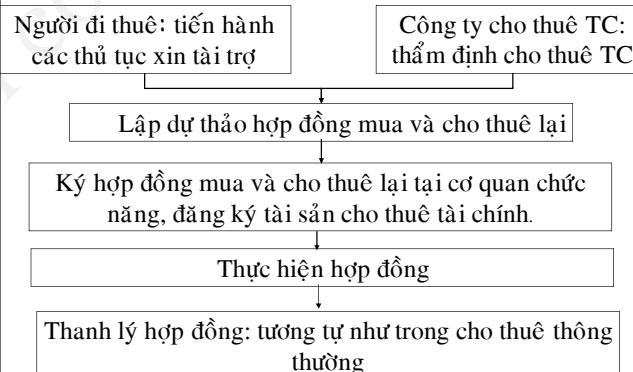
- Công ty cho thuê tài chính sẽ dùng vốn của mình để mua tài sản thiết bị (đang được sử dụng trong SXKD) của đơn vị theo một mức giá được xác định trên cơ sở giá trị còn lại. Đồng thời công ty cho thuê tài chính dùng tài sản thiết bị này để cho chính đơn vị đó thuê và trả tiền thuê theo định kỳ như trong cho thuê thông thường

315

#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

##### 3.3.2.5.2 Mua và cho thuê lại

#### b. Thực hiện



#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

##### 3.3.2.5.2 Mua và cho thuê lại

#### b. Thực hiện

Thủ tục xin tài trợ	Thẩm định cho thuê TC	Dự thảo hợp đồng mua và cho thuê lại	Ký hợp đồng tại cơ quan chức năng, đăng ký tài sản cho thuê tài chính
- Đơn xin tài trợ - Toàn bộ hồ sơ liên quan đến tài sản thiết bị - Phương án sử dụng tài sản thiết bị thuê và trả tiền thuê	- Kiểm tra hồ sơ Xác định giá trị còn lại và giá trị thị trường của tài sản thiết bị - Kiểm tra tình trạng kỹ thuật và giá trị sử dụng của tài sản thiết bị - Kiểm tra việc sử dụng TS của đơn vị...	+ Bên mua và cho thuê lại. + Bên bán và thuê lại + Danh mục và số lượng TS thiết bị. + Giá trị (nguyên giá) + Giá trị còn lại + Giá bán lại tài sản thiết bị. + Thời hạn cho thuê. + Lãi suất tài trợ. + Kỳ hạn trả tiền thuê.	
Người đi thuê	Công ty cho thuê tài chính		

#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

##### 3.3.2.5.2 Mua và cho thuê lại

#### b. Thực hiện (tt)

Thực hiện hợp đồng		
Công ty cho thuê tài chính	(1) thanh toán tiền mua TS thiết bị	Bên đi thuê
	(1) chuyển giao hồ sơ gốc và giấy chứng nhận sở hữu tài sản	
	(2) Lập biên bản bàn giao tài sản thiết bị theo hợp đồng	
	(2) Sử dụng tài sản thiết bị để sản xuất kinh doanh và thanh toán tiền thuê theo định kỳ đã quy định	

318

### 3.3.2. Tín dụng thuê mua: (cho thuê tài chính)

#### 3.3.2.5. Các hình thức tài trợ:

- Bên cho thuê đồng ý cho bên đi thuê ngoài việc sử dụng tài sản thiết bị cho thuê để sản xuất kinh doanh, còn được phép sử dụng tài sản thiết bị đó để cho một đơn vị hoặc cá nhân khác thuê, với điều kiện người đi thuê phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng tài sản thiết bị đúng công năng và thanh toán tiền thuê kịp thời đầy đủ

319

## Chương 4.

### RỦI RO TÍN DỤNG

### MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Môi trường hoạt động ngân hàng:

- Phức tạp hơn
- Ngày càng chịu nhiều tác động bởi một số yếu tố

Các anh chị hãy cho biết một số yếu tố tác động đến hoạt động ngân hàng ?

### MÔI TRƯỜNG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- Sự hình thành và phát triển của thị trường vốn & kinh doanh 24h/ngày trên toàn cầu
- Mở rộng và triển khai các sản phẩm ngân hàng có thời hạn dài hơn
- Kết hợp nhiều sản phẩm khác nhau hướng đến việc tạo ra các giải pháp làm gia tăng giá trị
- Cạnh tranh ngày càng tăng giữa các ngân hàng và các định chế phi ngân hàng
- Thị trường thay đổi rất nhanh

### CÁC LOẠI RỦI RO CHỦ YẾU TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro về thị trường
- Rủi ro về giá
- Rủi ro về sản phẩm
- Rủi ro về chứng từ

### RỦI RO TÍN DỤNG

Có 6 loại rủi ro tín dụng:

- Rủi ro cho vay trực tiếp
- Rủi ro cho vay dự phòng
- Rủi ro từ người phát hành
- Rủi ro trước ngày thanh toán từ phía đối tác
- Rủi ro thanh toán từ phía đối tác
- Rủi ro hoàn trả

## RỦI RO CHO VAY

Rủi ro cho vay trực tiếp liên quan đến cấp phát tín dụng như cho vay và thấu chi. Đối với loại rủi ro này thì ngân hàng chịu rủi ro toàn bộ trong suốt thời gian giao dịch

Có hai loại rủi ro cho vay : rủi ro cho vay trực tiếp và rủi ro cho vay dự phòng

## RỦI RO CHO VAY TRỰC TIẾP

Rủi ro cho vay trực tiếp

Là rủi ro xảy ra khi khách hàng không thanh toán đúng hạn nghĩa vụ nợ THỰC TẾ của họ

ANH CHỊ HÃY CHO BIẾT MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM CHO VAY TRỰC TIẾP

## RỦI RO CHO VAY TRỰC TIẾP

- Rủi ro cho vay trực tiếp phát sinh đối với các sản phẩm từ cho vay và thấu chi đến cho vay mua nhà cửa.
- Rủi ro này tồn tại trong suốt thời gian giao dịch

CÁC ANH CHỊ LÀM THẾ NÀO ĐỂ GIẢM THIỂU RỦI RO ?

## RỦI RO CHO VAY DỰ PHÒNG

Rủi ro cho vay dự phòng

là rủi ro xảy ra khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ TIỀM NĂNG của mình ĐÚNG HẠN và khi đó thì nghĩa vụ này sẽ trở thành nghĩa vụ thực tế

ANH CHỊ HÃY CHO BIẾT LOẠI SẢN PHẨM NÀO LIÊN QUAN ĐẾN RỦI RO CHO VAY DỰ PHÒNG

## RỦI RO CHO VAY DỰ PHÒNG

- Rủi ro cho vay dự phòng phát sinh đối với các sản phẩm như thư tín dụng và bảo lãnh
- Loại rủi ro này tồn tại trong suốt quá trình giao dịch

## RỦI RO NGƯỜI PHÁT HÀNH

Rủi ro người phát hành

xảy ra trong các hoạt động bảo lãnh và phát hành chứng khoán/các công cụ nợ khác khi ngân hàng cam kết mua lại chứng khoán/các công cụ nợ khác của người phát hành. Rủi ro sẽ xảy ra nếu công cụ nợ này không bán được cho nhà đầu tư trong khoảng thời gian ngân hàng dự kiến nắm giữ.

Nếu điều này xảy ra thì ngân hàng với tư cách là người nắm giữ công cụ nợ phải chịu rủi ro cho vay trực tiếp và rủi ro về giá ngoài dự định

## RỦI RO TỪ NGƯỜI PHÁT HÀNH

- Rủi ro từ người phát hành là loại rủi ro xảy ra khi giá thị trường của một loại chứng khoán/công cụ nợ mà ngân hàng đang nắm giữ trong một thời gian ngắn có thể thay đổi nếu uy tín tín dụng của người phát hành có thay đổi
- Do vậy, ngân hàng phải gánh chịu một khoản lỗ tài chính
- Rủi ro từ người phát hành có liên quan đến rủi ro về giá

## RỦI RO TỪ PHÍA ĐỐI TÁC

- Đối tác là người khách hàng mà chúng ta có quan hệ trong hợp đồng là sẽ thanh toán cho nhau theo giá trị thỏa thuận vào ngày đã xác định trong tương lai.

## RỦI RO TỪ PHÍA ĐỐI TÁC

- RỦI RO TRƯỚC NGÀY THANH TOÁN  
Là loại rủi ro xảy ra khi bên đối tác không thực hiện đúng nghĩa vụ theo hợp đồng với ngân hàng TRƯỚC NGÀY thanh toán của hợp đồng.
- Rủi ro trước ngày thanh toán được tính toán theo chi phí kinh tế hiện tại mà ngân hàng phải chịu khi thực hiện hợp đồng này với một khách hàng khác.

## RỦI RO ĐỐI TÁC

- RỦI RO THANH TOÁN  
Rủi ro thanh toán xảy ra vào ngày đến hạn khi ngân hàng và đối tác cùng lúc thực hiện chuyển đổi vốn cho nhau VÀO NGÀY giá trị hợp đồng
- Và ngân hàng không thể xác định là sẽ nhận được khoản tiền này cho đến khi ngân hàng thực sự đã nhận được thanh toán

## RỦI RO ĐỐI TÁC

- RỦI RO THANH TOÁN (TT)
- Là rủi ro mà chúng ta đã thực hiện giao dịch theo nghĩa vụ của mình nhưng chưa nhận được giao dịch từ phía đối tác, và do vậy chúng ta phải gánh chịu rủi ro cho vay trực tiếp
- Trong trường hợp này, ngân hàng chịu 100% rủi ro đối với toàn bộ giá trị khoản vốn chuyển đi
- Ngoài ra, rủi ro này có thể lớn hơn 100% nếu có biến động đảo chiều về giá xảy ra giữa mức giá trong hợp đồng và mức giá trên thị trường.

## RỦI RO HÒAN TRẢ

- Rủi ro hoàn trả
- là khả năng ngân hàng có thể không nhận được khoản tiền hoàn trả vào cùng ngày giá trị hợp đồng đối với khoản thanh toán mà ngân hàng thực hiện thay cho khách hàng.
- Rủi ro này phát sinh khi ngân hàng thực hiện theo chỉ thị của khách hàng là chuyển tiền đi trước khi được hoàn trả

## RỦI RO THỊ TRƯỜNG

- Đây là thuật ngữ chung cho :
- Rủi ro về giá-Trạng thái thu nhập tiềm năng của ngân hàng chịu rủi ro do có thay đổi về mức giá thị trường
- Rủi ro thanh khoản-là rủi ro xảy ra khi ngân hàng không thực hiện được các cam kết tài chính khi đến hạn theo hợp đồng.

## RỦI RO VỀ GIÁ

Trạng thái rủi ro về giá là độ nhạy của thu nhập đối với các thay đổi về 3 loại giá thị trường :

- Lãi suất
- Giá hàng hóa-commodity (bao gồm giá đối với ngoại tệ và vốn riêng)
- Biến động trong các nghiệp vụ quyền chọn (Option)

## RỦI RO SẢN PHẨM

- Sự kết hợp giữa 2 hoặc 3 sản phẩm với nhau
- Cơ cấu sản phẩm phức tạp
- Thời hạn dài hơn

## RỦI RO SẢN PHẨM

- Phân tích rủi ro sản phẩm
- Nhận diện rủi ro
- Khả năng xảy ra rủi ro
- Mối quan hệ giữa rủi ro này với doanh thu
- Ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh
- Kiểm soát hoặc giảm thiểu rủi ro

## RỦI RO VỀ CHỨNG TỪ

- Các chứng từ mà chúng ta làm căn cứ để thực hiện quyền lợi của mình trong các hợp đồng hoặc các giao dịch có thể chưa hoàn chỉnh, chưa chính xác hoặc chưa đúng pháp lý.
- Ví dụ như
  - chưa có chữ ký của người có thẩm quyền
  - Không đúng theo luật quy định

## CÁC RỦI RO KHÁC

- Công nghệ
- Quy định
- Pháp lý
- Thuế

## TÓM TẮT – QUẢN LÝ RỦI RO TÍN DỤNG

- TẬP TRUNG VÀO KHÁCH HÀNG
- TẬP TRUNG VÀO QUẢN LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG
- CÁC RỦI RO KHÁC – CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM, CHỨNG TỪ

## HỆ THỐNG QUẢN LÝ RỦI RO HIỆU QUẢ

- Theo nguyên tắc 3A (AAA)
- Acknowledge - Nhận biết danh mục rủi ro chính yếu
- Ability- Khả năng nhận diện rủi ro
- Assess – Đánh giá và kiểm soát